

chất lỏng tới điểm cắt để bôi trơn và để giảm đến mức tối thiểu độ rộng của bụi bặm.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7228.50

Xem Chú giải cho các phân nhóm 7215.10, 7215.50.

72.29 - Dây thép hợp kim khác.

7229.20 - Bằng thép silic-mangan

7229.90 - Loại khác

Những điều khoản của Chú giải cho nhóm 72.17, với những sửa đổi thích hợp, áp dụng cho các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chương 73

Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo khối lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hoá học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Trong chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm số lượng nhất định các sản phẩm đặc trưng trong các nhóm 73.01 đến 73.24 và trong các nhóm 73.25 và 73.26 một nhóm các sản phẩm không được định rõ hoặc không thuộc Chương 82 hoặc 83 và không thuộc các Chương khác của Danh mục, bằng sắt (gồm cả gang đúc như được định nghĩa trong Chú giải 1 cho Chương này) hoặc bằng thép.

Với các mục đích của Chương này, các định nghĩa "ống và ống dẫn" và "thanh dạng rỗng" có các nghĩa sau:

(1) Ống và ống dẫn

Là những sản phẩm rỗng đồng tâm, có mặt cắt ngang đồng nhất với chỉ một khoảng trống chứa đựng dọc theo toàn bộ chiều dài của chúng, có các bề mặt ở trong và ở phía ngoài có cùng dạng. Các ống thép chủ yếu có các mặt cắt ngang hình tròn, ôvan, chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng ngoài ra có thể bao gồm cả các mặt cắt ngang hình tam giác đều và các hình đa giác lồi đều khác. Các sản phẩm có mặt cắt ngang trừ hình tròn, với các góc lượn tròn dọc theo cả chiều dài của nó, và các ống với các đầu chôn cũng sẽ được xem như là các ống. Chúng có thể được đánh bóng, phủ, uốn cong (gồm cả ống cuộn), có ren và được nối hoặc không có ren hoặc không được nối, được khoan lỗ,

both for lubrication and to minimise the spreading of dust.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 7228.50

See the Explanatory Note to subheadings 7215.10 and 7215.50.

72.29 - Wire of other alloy steel.

7229.20 - Of silico-manganese steel

7229.90 - Other

The provisions of the Explanatory Note to heading 72.17 apply, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

Chapter 73

Articles of iron or steel

Notes.

1.- In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1 (d) to Chapter 72.

2.- In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm.

GENERAL

This Chapter covers a certain number of specific articles in headings 73.01 to 73.24, and in headings 73.25 and 73.26 a group of articles not specified or included in Chapter 82 or 83 and not falling in other Chapters of the Nomenclature, of iron (including cast iron as defined in Note 1 to this Chapter) or steel.

For the purposes of this Chapter, the expressions “tubes and pipes” and “hollow profiles” have the following meanings hereby assigned to them :

(1) Tubes and pipes

Concentric hollow products, of uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length, having their inner and outer surfaces of the same form. Steel tubes are mainly of circular, oval, rectangular (including square) cross-sections but in addition may include equilateral triangular and other regular convex polygonal cross-sections. Products of cross-section other than circular, with rounded comers along their whole length, and tubes with upset ends, are also to be considered as tubes. They may be polished, coated, bent (including coiled tubing), threaded and coupled or not, drilled, waisted, expanded, cone shaped or fitted with flanges, collars

thắt hẹp, mở rộng, có hình nón hoặc được gắn với các mặt bích, vòng đai hoặc vành ống.

(2) Thanh hình rỗng

Là những sản phẩm rỗng không theo định nghĩa ở trên và chủ yếu những sản phẩm này không có bề mặt ở phía trong và phía ngoài cùng dạng.

Chú giải Tổng quát Chương 72, với những sửa đổi thích hợp, áp dụng cho Chương này.

73.01 – Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.

7301.10 - Cọc cừ

7301.20 - Dạng góc, khuôn và hình

Cọc cừ bao gồm các thép hình thu được bằng cách cán, kéo, nén, gấp nếp - dập hoặc được tạo hình dáng trong các máy cán, hoặc bằng cách lắp ráp các bộ phận đã được cán (ví dụ như bằng sự tán đỉnh, hàn, hoặc gấp nếp). Những thép hình này có thể được gắn với nhau bằng cách được khoá liên động một cách đơn giản hoặc thậm chí bằng cách mang các cạnh dọc được đặt cạnh nhau. Với mục đích này, ít nhất trên các cạnh dọc, đều có các bộ phận nối (ví dụ như rãnh, mặt bích, khoá liên động).

Nhóm này bao gồm:

(1) Góc cọc cừ hoặc các mẫu góc, là những mặt cắt dùng để tạo các góc; với mục đích này thì sử dụng hoặc là các mặt cắt đã được gấp, hoặc những mặt cắt đã được cắt dọc theo chiều dài của chúng, những bộ phận thu được bằng cách đó sau đó được hàn hoặc tán đỉnh để tạo thành một góc.

(2) Các mặt cắt cọc cừ lắp ráp với ba hoặc bốn cạnh để làm các vách ngăn.

(3) Các mặt cắt cọc cừ mắc nối mà hình dạng của chúng cho phép chúng sẽ được sử dụng để nối các loại cọc cừ khác nhau.

(4) Các cột và đường ống cọc cừ mà được dẫn tiếp đất theo cách cho chúng lắp ráp với nhau mà cần được khoá liên động chặt. Các đường ống cọc cừ được làm gọn sóng (tạo nếp) trên hình dạng. Các cột cọc cừ được làm từ hai mặt cắt được hàn với nhau.

Cọc cừ thường được sử dụng để làm tường trên đất có cát, úng nước hoặc bị ngập nước cho các công trình xây dựng như đập, đê hoặc mương.

Nhóm này còn bao gồm các góc, khuôn, hình đã hàn. Chú giải cho nhóm 72.16 với những sửa đổi thích hợp, áp dụng cho các thanh dạng thu được bằng cách hàn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thanh dạng rỗng đã được hàn (**nhóm 73.06**).

(b) Cọc cừ được lắp ráp thành những cọc mà không có khoá liên động để có thể sử dụng cho việc lắp ráp bên ngoài (**nhóm 73.08**).

or rings.

(2) Hollow profiles

Hollow products not conforming to the above definition and mainly those not having their inner and outer surfaces of the same form.

The General Explanatory Note to Chapter 72 applies, *mutatis mutandis*, to this Chapter.

73.01- Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel.

7301.10 - Sheet piling

7301.20 - Angles, shapes and sections

Sheet piling consists of sections obtained by rolling, drawing, pressing, press-folding or forming on roller machines, or by assembling rolled parts (e.g. by riveting, welding, crimping). These sections can be fitted to each other by being simply interlocked or even by having their longitudinal sides juxtaposed. For this purpose, both types have, on the longitudinal sides at least, connecting devices (e.g. grooves, flanges, interlocks).

This heading includes :

(1) Sheet piling angle or corner pieces, which are sections intended to form corners; for this purpose either folded sections or sections which are cut along their length are used, the parts so obtained being then welded or riveted to form an angle.

(2) Joining sheet piling sections with three or four arms for making partition walls.

(3) Connecting sheet piling sections whose shape enables them to be used for connecting different types of sheet piling.

(4) Sheet piling conduits and columns which are driven into the ground in such a manner that they join together without being forcibly interlocked. The sheet piling conduits are corrugated in shape. Sheet piling columns are made up of two sections welded together.

Sheet piling is generally used for making walls in sandy, waterlogged or submerged ground for civil engineering works such as dams, dykes or trenches.

The heading also includes welded angles, shapes and sections. The Explanatory Note to heading 72.16 applies, *mutatis mutandis*, to profiles obtained by welding.

The heading **does not cover** :

(a) Welded hollow profiles (**heading 73.06**).

(b) Sheet piling assembled into piles which have no “interlocks” available for external connection (**heading 73.08**).

37.02- Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.

7302.10 - Ray

7302.30 - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác

7302.40 - Thanh nối ray và tấm đế

7302.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm vật liệu xây dựng đường ray xe lửa và xe điện bằng sắt hoặc thép, hoặc có khổ đường bình thường hoặc có khổ hẹp.

(1) **Ray** cho đường xe lửa hay đường xe điện là những sản phẩm cán nóng. Nhóm này bao gồm tất cả các chiều dài của những loại ray kể cả ray đầu tròn, ray có rãnh trượt (hoặc thanh đáy phẳng), ray xe điện lòng máng, ray có rãnh cho các đường xe điện, và các ray dẫn,...

Nhóm này bao gồm tất cả các ray loại thường được sử dụng cho các đường ray đường xe lửa hoặc đường xe điện, bất chấp công dụng ban đầu của chúng (tàu điện treo, cần trục lưu động, ...). Tuy nhiên nhóm này không bao gồm những ray không có dạng kiểu của đường xe điện hoặc xe hoả (ví dụ như các ray cửa trượt và ray thang máy).

Ray dẫn hướng, còn được biết như thanh chắn hoặc thanh ray an toàn, được cố định vào các ray của đường ray nhằm ngăn ngừa sự trật bánh ở các ngã tư và các đường cong.

Ray có răng được dùng cho các đường sắt dốc đứng. Một kiểu gồm hai thanh dài song song được nối bởi các thanh ngang được chia cách gần nhau, các khoảng giữa những thanh này được thiết kế để ăn khớp với răng của bánh răng ở dưới đầu máy xe lửa. Kiểu thứ hai gồm một ray có răng tương tự cũng ăn khớp với bánh răng.

Tất cả những loại ray trên có thể thẳng, cong hoặc được khoan các lỗ lắp bu lông.

(2) **Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác**, những sản phẩm này có thể được đúc hoặc thu được bằng cách khác, được sử dụng tại những nút đường hoặc chỗ giao nhau của đường cố định.

(3) **Tà vẹt (dầm ngang) bằng sắt hoặc thép** được sử dụng để đỡ các ray và giữ chúng song song.

Chúng thường được nén thành hình dạng cuối cùng sau khi cán, nhưng chúng còn có thể được lắp ráp bằng cách hàn hoặc tán đinh vôi chi tiết với nhau. Chúng thường có một mặt cắt ngang ở dạng chữ "U" hoặc chữ Ômega hoa có chân rất ngắn, và chúng vẫn trong nhóm này dù có hoặc không được khoan, đục lỗ, xọc rãnh, hoặc được gắn với các gối ray hoặc tấm đế, hoặc gắn với ray được tạo dáng nguyên gắn chặt với các

73.02- Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following : rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails.

7302.10 - Rails

7302.30 - Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces

7302.40 - Fish-plates and sole plates

7302.90 - Other

This heading covers iron or steel railway and tramway track construction material, whether of normal or narrow gauge.

(1) **Rails** for railways or tramways are hot-rolled products. The heading covers all lengths of such rails including bull head rails, flange (or flat-bottomed) rails, grooved tram rails, slot rails for electric tramways, and conductor-rails, etc.

This heading covers all rails of the type normally used for railway or tramway track, irrespective of their intended use (over-head transporters, mobile cranes, etc.). It **does not**, however, cover rails not of the railway or tramway type (e.g., sliding door rails and lift rails).

Check-rails, also known as guard rails or safety rails, are fixed to track rails to prevent derailments at crossings and curves.

Rack rails are intended for steep gradient railways. One type consists of two long parallel bars connected by closely spaced transverse rods; the spaces between these rods are designed to engage the teeth of the cogged wheel beneath the locomotive. A second type consists of a toothed rail which engages similarly with the cogged wheel.

All the above rails may be straight, curved or drilled with bolt holes.

(2) **Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces** which may be cast or otherwise obtained, are used at the junctions or intersections of the permanent way.

(3) **Iron or steel "sleepers" (cross-ties)** are used to support the rails and keep them parallel.

They are usually pressed into final shape after rolling, but they may also be assembled by welding or riveting several elements together. They normally have a cross-section in the form of a "U" or a very short-legged capital omega, and they remain in the heading whether or not drilled, punched, slotted, or fitted with chairs or sole plates, or with integral formed rail fastening housings.

thân rãnh.

(4) **Thanh nối ray** là những sản phẩm được cán nóng, rèn hoặc đúc với những hình dạng khác nhau (phẳng, có gờ, có góc,...) được sử dụng để nối một ray với ray tiếp theo. Chúng được xếp vào nhóm này dù có hoặc không được khoan lỗ hoặc đục lỗ.

(5) **Gối ray** (thường bằng gang đúc) được sử dụng để cố định ray đầu tròn vào tà vẹt; chúng được làm kiên cố bởi các vít đầu vuông hoặc bu lông.

Tấm đệm ray được sử dụng để giữ chặt các ray trong các gối ray.

Tấm đế (đế ray, tấm tà vẹt) được sử dụng trong việc cố định các thanh đáy phẳng vào tà vẹt. Chúng bảo vệ các tà vẹt và được cố định vào các tà vẹt bằng các vòng kẹp, bu lông, vít đầu vuông, đinh ray hoặc trong trường hợp bằng thép thì được cố định bằng cách hàn.

Thanh chống xô tương tự được sử dụng để cố định các thanh đáy phẳng vào các tà vẹt. Chúng được bắt vít vào tà vẹt và kẹp xiết đáy phẳng của ray vào chúng.

Nhóm này còn bao gồm **các khí cụ định vị ray khiến đường ray cứng vững khác**, ví dụ như những khí cụ thu được bằng cách uốn cong một thanh thép thành một hình gần như chữ L, cạnh ngắn nhất đập tiếp xúc với gờ ray và cạnh dài nhất, với đầu của nó được cán phẳng mảnh nhưng không mài nhọn, được cố định trong một lỗ được khoan trước tiên trong rãnh ngang.

Hơn nữa, **các khí cụ kẹp chặt ray co giãn** cũng thuộc nhóm này. Những khí cụ này được sản xuất từ thép lò xo và kẹp xiết ray với dầm ngang hoặc tấm đế. Lực xiết thu được bởi sự uốn cong hình học chi tiết kẹp chặt từ điều kiện "như được sản xuất". Một bộ phận giám sóc hoặc cách điện, thường bằng cao su hoặc chất dẻo, được đặt xen vào giữa chi tiết kẹp chặt và dầm ngang hoặc giữa chi tiết kẹp chặt và dầm ngang.

(6) **Bệ đỡ và tà vẹt (ties)** được sử dụng để cố định các ray ở vị trí song song của chúng.

Các tà vẹt đặt cách thưa nhau riêng biệt và các thanh thép góc được thiết kế để được bắt vít vào một số các tà vẹt liên tiếp bằng gỗ; như vậy khi mà được cố định ở các góc vuông vào các tà vẹt thì thực hiện phận sự ngăn ngừa sự biến dạng (hoặc "rão") của đường ray tại một số điểm.

(7) Các cóc đường ray đặc trưng khác là những thiết bị được gắn hoặc xiết vào ray nơi mà xuất hiện sự rão theo chiều dọc. Những thiết bị này chịu tải chống lại tà vẹt hoặc tấm đế có khả năng ngăn ngừa sự dịch chuyển theo chiều dọc.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh tán và đinh ray được sử dụng để cố định các vật liệu xây dựng đường ray (**nhóm 73.17 và 73.18**).

(b) Đường ray đã lắp ráp, vòng quay đường ray, bộ giám chân nền bệ và thước đo kích thước chất hàng (**nhóm 86.08**).

73.03 – Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng,

Fish-plates are hot-rolled, forged or cast products of various shapes (flat, shouldered, angled, etc.) used for jointing one rail to the next. They fall in the heading whether or not drilled or punched.

Chairs (usually of cast iron) are used to fix bull-head rails to the sleepers; they are secured by coach screws or bolts.

Chair wedges are used to hold the rails in the chairs.

Sole plates (base plates, sleeper plates) are used in fixing flat-bottomed rails to sleepers. They protect the sleepers and are fixed to them by cramps, bolts, coach screws, spikes or, in the case of steel, by welding.

Rail clips are likewise used to fix flat-bottomed rails to the sleepers; they are bolted to the sleepers and clamp the flat bottom of the rail to them.

The heading also covers other **rigid railway rail fixing devices**, such as those obtained by bending a steel bar into an approximate L-shape, the shortest side pressing against the flange of the rail and the longest side, with its end slightly flattened but not pointed, being fixed in a hole previously drilled in the sleeper.

Furthermore, **resilient rail fastening devices** are covered by this heading. These are manufactured from spring steel and clamp the rail to the sleeper or sole plate. The clamping force is obtained by a geometrical deflection of the fastening from the "as manufactured" condition. A pad or insulating device, usually of rubber or plastics, is interposed between the fastening and the rail or the fastening and the sleeper.

(6) **Bedplates and ties** are used to fix the rails in their parallel position.

Some special spacing-ties and angle-bars are designed to be bolted on to a number of successive wooden sleepers; being thus fixed at right angles to the sleepers they serve to prevent deformation (or "creep") of the track at certain points.

(7) **Other specialised rail anchors** are devices attached or clamped to the rail where longitudinal creep occurs. These bear against the sleeper or sole plate tending to prevent such longitudinal movement.

The heading **does not cover**:

(a) Screws, bolts, nuts, rivets and spikes used for fixing track construction materials (**headings 73.17 and 73.18**).

(b) Assembled track, turntables, platform buffers and loading gauges (**heading 86.08**).

73.03- Tubes, pipes and hollow profiles, of cast

bằng gang đúc.

Nhóm này áp dụng cho các ống, ống dẫn và thanh hình rỗng được sản xuất bằng gang đúc như được định rõ trong Chú giải 1 của Chương này.

Chúng có thể được sản xuất bằng cách đúc trong khuôn hoặc bằng cách đúc ly tâm; trong trường hợp sau, gang nóng chảy được rót vào một trụ nằm ngang được quay nhanh để kim loại bị lực ly tâm bắn vào thành khuôn nơi mà gang nóng chảy đông đặc.

Những ống, ống dẫn và các thanh hình rỗng có thể thẳng hoặc uốn cong, tron, có bavia hoặc có bích do sự hàn hoặc cắt ren. Để lắp ráp được thuận tiện, các ống dẫn có đầu nối có một đầu mở rộng để chứa được đầu của ống dẫn thứ hai. Các ống dẫn có mặt bích có thể được lắp ráp nhờ các vòng đai, đai ốc, bu lông, vòng kẹp, ..., trong khi các ống dẫn đầu có ren hoặc tron được lắp ráp nhờ những khớp nối, vành ống hoặc vòng đai.

Nhóm này còn bao gồm các ống, ống dẫn và thanh hình rỗng với những lỗ nhiều nhánh hoặc lỗ nối chạc ba, và bao gồm cả các ống, ống dẫn và thanh hình rỗng được bao phủ ví dụ như bao phủ bằng kẽm, chất dẻo, bitum.

Các ống và ống dẫn thuộc nhóm này chủ yếu được sử dụng cho các đường ống nước, rút tháo nước bằng áp lực hoặc lực hút, cho sự phân phối khí bằng áp lực thấp, cũng như ống máng hay ống tháo nước, hoặc cho các hệ thống thoát nước.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (**nhóm 73.07**).

(b) Các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng được làm thành các bộ phận có thể nhận dạng của các sản phẩm, được phân loại trong các nhóm tương ứng, ví dụ như các bộ phận của lò sưởi trung tâm (**nhóm 73.22**) và các chi tiết máy (**Phần XVI**).

73.04- Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép (+)

- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:

7304.11.00 - - Bằng thép không gỉ

7304.19.00 - - Loại khác

- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:

7304.22 - - Ống khoan bằng thép không gỉ

7304.23 - - Ống khoan khác

7304.24 - - Loại khác, bằng thép không gỉ

7304.29 - - Loại khác

- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:

7304.31 - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)

7304.39 - - Loại khác

iron.

This heading applies to tubes, pipes and hollow profiles manufactured of cast iron as defined in Note 1 to this Chapter.

They may be manufactured by casting in moulds or by centrifugal casting; in the latter case, the molten iron is poured into a horizontal cylinder which is rapidly rotated so that the metal is forced centrifugally against the walls where it solidifies.

These tubes, pipes and hollow profiles may be straight or curved, plain, finned or gilled. They may be socketed, flanged integrally or flanged by welding or threading. To facilitate assembly, socketed pipes have one end expanded to receive the end of a second pipe. Flanged pipes can be assembled by means of collars, nuts, bolts, clamps, etc., while threaded or plain end pipes are assembled by means of couplings, rings or collars.

This heading also covers tubes, pipes and hollow profiles with multiple or branch openings, and those which are covered, for example, with zinc, plastics, bitumen.

Tubes and pipes of this heading are mainly used for pressure or gravity pipelines for water, sewer evacuation, for low pressure gas distribution, as gutter or drain-pipes or for drainage.

The heading **does not cover** :

(a) Tube or pipe fittings (**heading 73.07**).

(b) Tubes, pipes and hollow profiles made up into identifiable parts of articles, classified in their respective headings, such as sections of central heating radiators (**heading 73.22**) and machinery parts (**Section XVI**).

73.04- Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel (+).

- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines :

7304.11 - - Of stainless steel

7304.19 - - Other

- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas :

7304.22 - - Drill pipe of stainless steel

7304.23 - - Other drill pipe

7304.24 - - Other, of stainless steel

7304.29 - - Other

- Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:

7304.31 - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)

7304.39 - - Other

- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:

7304.41 - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)

7304.49 - - Loại khác

- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:

7304.51 - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)

7304.59 - - Loại khác

7304.90 - Loại khác

Các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng thuộc nhóm này có thể được sản xuất bằng các phương pháp sau:

(A) Cán nóng một sản phẩm trung gian, sản phẩm có thể là một thỏi, được cán và bóc vỏ, một phôi vuông hoặc tròn thu được bằng cách cán hoặc đúc liên tục. Quá trình sản xuất này bao gồm:

(1) Khoan lỗ trong máy cán ngang (quá trình Mannesmann), trong máy nghiền kiểu đĩa hoặc trong mũi khoan dạng nón để thu được một phôi rỗng có độ dày thành và đường kính ngoài lớn hơn và có chiều dài nhỏ hơn so với sản phẩm cuối cùng.

(2) Cán nóng trên một trục gá hoặc một đầu ống:

- trong một máy cán duỗi ba trục nghiêng (quá trình Assel hoặc Transval) sử dụng phần lớn để sản xuất các ống ổ trục hoặc trong một máy cán duỗi hai trục nghiêng với các đĩa dẫn (quá trình Diescher) hoặc trong một máy kéo dài, hoặc

- trong một "máy cán ống liên tục" có các bộ trục khác nhau trên một trục gá "di động tự do" hoặc trục gá hạn chế nửa di động (quá trình Neuval hoặc Dalmine), hoặc

- trong một máy cán bước răng cưa, hoặc

- trong một máy cán Stiefel, hoặc

- trong một bàn ép bằng cách ép phôi cán thô trong một dây trục, hoặc

- trong một máy tóp vuốt dài. Trong trường hợp này sản phẩm thu được là một ống hoàn thiện

(B) Đúc ép nóng trong một máy dập có sử dụng thủy tinh (quá trình Ugine - Sejourmet) hoặc chất bôi trơn khác, có hình tròn. Phương pháp này trong thực tế bao gồm các qui trình sau: khoan lỗ, mở rộng hoặc không, và đúc ép.

Các qui trình được mô tả ở trên được gia công tiếp theo bằng các qui trình hoàn thiện khác:

- hoàn thiện nóng: trong trường hợp này, các phôi cán thô sau khi nung lại sẽ đi qua một máy cán định cỡ hoặc một máy cán giãn dài và cuối cùng trong một máy cán nắn thẳng, hoặc

- hoàn thiện nguội trên một trục gá, bằng cách kéo nguội trên một giá kéo hoặc cán nguội (ép nguội) trên một máy cán bước răng cưa (quá trình Mannesmann hoặc Megaval). Từ các ống đã cán nóng hoặc đúc ép nóng, được sử dụng như phôi cán thô, những qui trình

- Other, of circular cross-section, of stainless steel:

7304.41 - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)

7304.49 - - Other

- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:

7304.51 - - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)

7304.59 - - Other

7304.90- Other

Tubes, pipes and hollow profiles of this heading may be manufactured by the following processes:

(A) Hot-rolling of an intermediate product, which can be either an ingot, rolled and peeled, a billet or a round obtained by rolling or continuous casting. This process of manufacture includes :

(1) Piercing in a cross rolling mill (Mannesmann process), in a disc mill or in a cone type piercer to obtain a hollow blank of greater wall thickness and outside diameter and of lesser length than the final product.

(2) Hot-rolling upon a mandrel or a plug:

- in a three slanted rolls elongator (Assel or Transval) used in major part for the manufacture of bearing tubes or a two slanted rolls elongator with guiding discs (Diescher process) or a three slanted planetary elongator or

- in a "continuous tube rolling mill" having different sets of rolls upon a "free floating" or semi-floating restrained mandrel (Neuval or Dalmine process) or

- in a pilger mill or

- in a Stiefel mill or

- in a push bench by pushing the blank in a series of rolls or

- in a stretch reducing mill. In this case the product obtained is a finished tube.

(B) Hot-extrusion in a press using glass (Ugine-Sejourmet process) or another lubricant, of a round. This method actually includes the following operations: piercing, expansion or not, and extrusion.

The operations described above are followed by different finishing operations :

- hot-finishing: in this case, the blank after reheating passes through a sizing mill or a stretching mill and finally a straightening mill or

- cold-finishing on a mandrel, by cold-drawing on a bench or cold-rolling (cold-reducing) in a pilger mill (Mannesmann or Megaval process). These operations give the possibility to obtain from hot-rolled or extruded tubes, used as blanks, tubes of lesser wall

này cho khả năng nhận được các ống có độ dày thành (cần chú ý rằng quá trình Transval cho phép sản xuất trực tiếp các ống có chiều dày thành giảm) hoặc đường kính nhỏ hơn, ngoài ra còn cho phép thu được các ống có sai số kích thước cho phép của đường kính hoặc độ dày thành chặt chẽ hơn. Các phương pháp gia công nguội còn bao gồm cả sự mài khô và miết, làm bóng bằng con lăn nhằm thu được các bề mặt được đánh bóng theo yêu cầu (các ống với mức độ nhám thấp), ví dụ như đối với các kích khí nén hoặc xy lanh thủy lực.

(C) Đúc hoặc đúc ly tâm.

(D) Sự kéo sâu một đĩa được đặt trên một khuôn tạo hình, phôi cán thô được làm ra bằng cách được kéo nóng liên tiếp.

(E) Rèn.

(F) Gia công cơ khí các thanh tiếp theo các quy trình kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) (**loại trừ** các thanh khoan rỗng thuộc **nhóm 72.28**).

Xem Chú giải tổng quát cho chương này có liên quan đến sự khác biệt giữa các ống với các ống dẫn và mặt khác với các thanh dạng rỗng.

*
* *

Các sản phẩm thuộc nhóm này có thể phủ, ví dụ như phủ chất dẻo (nhựa) hoặc phủ bông thủy tinh kết hợp với bitum.

Nhóm này còn bao gồm các ống hoặc ống dẫn và các thanh dạng rỗng có bavia hoặc có phiến ví dụ như những ống có bavia hay có phiến toàn bộ với các bavia dọc hoặc ngang.

Các sản phẩm thuộc nhóm này đặc biệt bao gồm các ống dẫn thuộc loại sử dụng cho dầu hoặc khí, ống chống, đường ống và các ống khoan sử dụng trong việc khoan dầu và khí, các ống và ống dẫn thích hợp để sử dụng trong các nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, bộ ngưng tụ, lò tinh luyện, thiết bị đun nước cho các trạm điện năng, các ống hoá đen và mạ điện (được gọi là ống dẫn khí đốt) để dẫn hơi nước áp suất cao hoặc trung bình, hoặc sử dụng trong phân phối nước hoặc khí đốt ở các nhà cao tầng, cũng như các ống cho đường trục phân phối nước và chất đốt trên đường phố. Ngoài ra các ống và ống dẫn được sử dụng để sản xuất các bộ phận cho ô tô hoặc máy móc, các vành cho ổ bi, ổ hình trụ, ổ có ống lót côn hoặc ổ kim hoặc cho các sử dụng cơ khí khác, cho các vật liệu làm giàn giáo, các kết cấu dạng ống hoặc kết cấu nhà cao tầng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ống và ống dẫn bằng gang đúc (**nhóm 73.03**) và các ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép thuộc **nhóm 73.05** hay **73.06**.

(b) Các thanh dạng rỗng bằng gang đúc (nhóm 73.03) và các thanh dạng rỗng bằng sắt hoặc thép thuộc **nhóm 73.06**.

(c) Ống hoặc phụ kiện ống dẫn bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.07**).

thickness (it should be noted that the Transval process allows tubes of reduced wall thickness to be directly produced) or diameter, also tubes of tighter tolerances on diameter or wall thickness. Cold-working methods also cover honing and roller burnishing to obtain polished surfaces (tubes with a low degree of roughness) required, e.g., for pneumatic jacks or hydraulic cylinders.

(C) Casting or centrifugal casting.

(D) Deep drawing of a disc placed over a forming mould, the blank produced being subsequently hot-drawn.

(E) Forging.

(F) Machining of bars followed by cold-drawing or cold-rolling (cold-reducing) operations (**excluding** hollow drill bars of **heading 72.28**).

See the General Explanatory Note to this Chapter concerning the distinction between tubes and pipes on the one hand and hollow profiles on the other.

*
* *

The products of this heading may be coated, for example, with plastics or with glass wool combined with bitumen.

This heading also covers finned or gilled tubes or pipes and hollow profiles such as integrally finned or gilled tubes with longitudinal or transversal fins.

The products of this heading include, in particular, line pipes of a kind used for oil or gas, casing, tubing and drill pipes of a kind used in drilling for oil or gas, tubes and pipes suitable for use in boilers, superheaters, heat exchangers, condensers, refining furnaces, feedwater heaters for power stations, galvanised or black tubes (so-called gas tubes) for high or medium pressure steam, or gas or water distribution in buildings, as well as tubes for water or gas street distribution mains. In addition tubes and pipes are used for the manufacture of parts for automobiles or for machinery, of rings for ball bearings, cylindrical, tapered or needle bearings or for other mechanical uses, for scaffolding, tubular structures or building construction.

The heading **excludes** :

(a) Tubes and pipes of cast iron (**heading 73.03**) and tubes and pipes of **iron or steel of heading 73.05 or 73.06**.

(b) Hollow profiles of cast iron (**heading 73.03**) and hollow profiles of iron or steel of **heading 73.06**.

(c) Tube or pipe fittings of iron or steel (**heading 73.07**).

(d) Ống dễ uốn bằng sắt hoặc bằng thép có hay không có các phụ kiện (gồm cả ống của bộ điều chỉnh nhiệt và mối nối bù) (**nhóm 83.07**).

(e) Ống dẫn được cách điện (**nhóm 85.47**).

(f) Các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng được làm thành những sản phẩm đặc thù có thể nhận dạng, ví dụ như những sản phẩm được làm để sử dụng trong các kết cấu (**nhóm 73.08**), những thanh dạng ống của lò sưởi cho thiết bị sưởi ấm trung tâm (**nhóm 73.22**), các ống xả cho động cơ đốt trong kiểu pit tông (**nhóm 84.09**), các bộ phận máy móc khác (**Phần XVI**), bình xả (hộp giảm thanh) và ống xả của xe cộ thuộc chương 87 (ví dụ, **nhóm 87.08 hoặc 87.14**), trục bàn đạp và khung xe đạp (**nhóm 87.14**).

(d) Flexible tubing of iron or steel with or without fittings (including thermostatic bellows and expansion joints) (**heading 83.07**).

(e) Insulated electrical conduit tubing (**heading 85.47**).

(f) Tubes, pipes and hollow profiles made up into specific identifiable articles, e.g., those prepared for use in structures (**heading 73.08**), tubular sections of central heating radiators (**heading 73.22**), exhaust manifolds for internal combustion piston engines (**heading 84.09**), other machinery parts (**Section XVI**), exhaust boxes (silencers) and exhaust pipes of vehicles of Chapter 87 (e.g., **heading 87.08 or 87.14**), saddle pillars and frames for cycles (**heading 87.14**).

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 và 7304.29

Các phân nhóm này bao gồm tất cả các mặt hàng không kể đến các tiêu chuẩn hoặc các thông số kỹ thuật mà chúng đáp ứng (ví dụ các tiêu chuẩn API 5L hay 5LU cho ống dẫn và các tiêu chuẩn 5A, 5AC hay 5AX cho các ống chống, ống và ống khoan của viện Dầu lửa Mỹ (API)).

Các phân nhóm 7304.31, 7304.39, 7304.41, 7304.49, 7304.51 và 7304.59

Với mục đích phân biệt giữa các sản phẩm gia công nguội và các sản phẩm khác thuộc các phân nhóm này, xem Chú giải chung của chương 72, Phần IV (b), đoạn thứ hai.

73.05 – Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên trời 406,4 mm (+)

- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:

7305.11 -- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang

7305.12 -- Loại khác, hàn theo chiều dọc

7305.19 -- Loại khác

7305.20 - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí

- Loại khác, được hàn:

7305.31 -- Hàn theo chiều dọc

7305.39 -- Loại khác

7305.90 - Loại khác

Các ống và ống dẫn thuộc nhóm này thu được, ví dụ bằng cách hàn hoặc tán đinh các dạng được tạo hình trước (được tạo hình trước bằng cách hàn hoặc tán đinh), có hình ống, hờ được làm từ các sản phẩm cán phẳng.

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 and 7304.29

These subheadings cover all such articles irrespective of the standards or technical specifications which they meet (e.g., American Petroleum Institute (API) standards 5L or 5LU for line pipe and API standards 5A, 5AC or 5AX for casing, tubing and drill pipe).

Subheadings 7304.31, 7304.39, 7304.41, 7304.49, 7304.51 and 7304.59

In order to distinguish between the cold worked products and the other products of these subheadings, see the General Explanatory Note to Chapter 72, Part IV (B), second paragraph.

73.05- Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel (+).

- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines :

7305.11 -- Longitudinally submerged arc welded

7305.12 -- Other, longitudinally welded

7305.19 -- Other

7305.20 - Casing of a kind used in drilling for oil or gas

- Other, welded:

7305.31 -- Longitudinally welded

7305.39 -- Other

7305.90 - Other

The tubes and pipes of this heading are obtained, for example, by welding or riveting preformed, unclosed, tubular shapes produced from flat-rolled products.

Các dạng hình ống có thể được sản xuất:

- theo chiều dọc hoặc theo đường xoắn ốc trong một qui trình liên tục nhờ một bộ trục cán, đối với các sản phẩm cán dẹt ở dạng cuộn; hoặc

- theo chiều dọc trong một qui trình không liên tục nhờ một máy dập hoặc máy cán, đối với các sản phẩm cán phẳng không ở dạng cuộn.

Trong trường hợp các sản phẩm hàn, các cạnh mép tiếp xúc được hàn không có phụ gia kim loại bằng cách hàn chảy giáp mối, hàn bằng điện trở hay hàn bằng cảm ứng điện, hoặc bằng cách hàn hồ quang dưới lớp trợ dung với kim loại phụ gia và chất trợ dung hoặc lớp bảo vệ khí nhằm ngăn ngừa sự ô xi hoá. Về các sản phẩm thu được bằng cách tán đinh, các cạnh mép tiếp xúc được phủ chồng và ghép nối bằng các đinh tán.

Các sản phẩm thuộc nhóm này có thể được phủ, ví dụ như phủ plastic hoặc len thủy tinh kết hợp với bitum.

Chúng bao gồm cả các ống dẫn thuộc loại sử dụng cho khí hoặc dầu, các ống chống cho các giếng dầu mỏ hoặc giếng khí, ống cho các đường ống nước khoảng cách xa hoặc các đường ống dẫn than hoặc các vật liệu rắn khác, các ống để đóng cọc hoặc cho các cột kết cấu, cũng như các đường ống dẫn trong thủy điện, thường được gia cố với các vành đai ống.

*
* *

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ống, ống dẫn và thanh dạng rỗng, thuộc nhóm 73.03, 73.04 hoặc 73.06.

(b) Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng sắt hoặc thép (nhóm 73.07).

(c) Ống hoặc ống dẫn làm thành các sản phẩm đặc thù dễ nhận dạng.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 7305.11, 7305.12, 7305.19 và 7305.20

Các qui định của Chú giải cho các phân nhóm 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 và 7304.29, với những sửa đổi thích hợp sẽ áp dụng cho các phân nhóm này.

Phân nhóm 7305.11

Phân nhóm này bao gồm các ống được sản xuất từ tấm thép bằng cách gia công định hình trong một máy dập hoặc bằng cách cán, và bằng cách hàn hồ quang điện với bổ sung kim loại và chất trợ dung nhằm ngăn ngừa sự ôxi hoá kim loại tại thời điểm nóng chảy.

Sau khi hàn có một mối hàn do kim loại đắp lên, "mối hàn" có thể nhìn thấy rõ ràng trên bề mặt ngoài của

The tubular shapes can be produced :

- longitudinally or spirally in a continuous operation by means of a set of rollers, for flat-rolled products in coils; or

- longitudinally in a non-continuous operation by means of a press or rolling machine, for flat-rolled products not in coils.

In the case of welded articles, the abutting edges are welded without filler metal by flash-welding, by electrical resistance or induction welding, or by submerged arc welding with filler metal and flux or gas protection to prevent oxidation. As regards products obtained by riveting, the abutting edges are overlapped and joined by rivets.

The products of this heading may be coated with, for example, plastics or with glass wool combined with bitumen.

They include line pipes of a kind used for oil or gas, casings for oil or gas wells, tubes for long distance waterlines or slurry mains for coal or other solid materials, tubes for piling or structural columns, as well as hydroelectric conduits, usually reinforced with rings.

*
* *

The heading **does not cover** :

(a) Tubes, pipes and hollow profiles, of heading 73.03, 73.04 or 73.06.

(b) Tube or pipe fittings of iron or steel (heading 73.07).

(c) Tubes or pipes made up into specific identifiable articles.

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 7305.11, 7305.12, 7305.19 and 7305.20

The provisions of the Explanatory Note to subheadings 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 and 7304.29 apply, *mutatis mutandis*, to these subheadings.

Subheading 7305.11

This subheading covers tubes manufactured from steel plate by forming in a press or by rolling, and by welding by an electric arc with the addition of metal and with flux to prevent oxidation of the metal at the moment of fusion.

After welding there is a raised bead of metal, the "weld bead", which is clearly visible on the external

ống đã hoàn thiện.

Phân nhóm 7305.12

Phân nhóm này bao gồm chủ yếu là các ống được sản xuất từ các cuộn dây thép bằng cách tạo hình dạng liên tục thông qua một dãy các trục cán định hình và bằng cách hàn điện trở hoặc cảm ứng điện mà không thêm kim loại. Sau khi hàn không có mối hàn kim loại đắp lên trên bề mặt ngoài của ống hoàn thiện.

73.06 – Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) (+).

- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:

7306.11 - - Hàn, bằng thép không gỉ

7306.19 - - Loại khác

- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí :

7306.21 - - Hàn, bằng thép không gỉ

7306.29 - - Loại khác

7306.30 - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim

7306.40 - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ

7306.50 - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác

- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:

7306.61 - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật

7306.69 - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn

7306.90 - Loại khác

Những qui định của Chú giải cho nhóm 73.05 với những sửa đổi thích hợp, sẽ được áp dụng cho các sản phẩm thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Các ống và ống dẫn được hàn bằng cách rên, được biết như là những ống và ống dẫn được hàn giáp mối.

(2) Các ống và ống dẫn với các cạnh mép kín, có nghĩa là các ống và ống dẫn mà trong đó các cạnh mép tiếp xúc hoặc bao bọc lẫn nhau và chúng được biết như những ống nối hở. Tuy nhiên các sản phẩm có một khe hở dọc theo cả chiều dài sẽ được phân loại như các loại hình trong **nhóm 72.16, 72.22 hay 72.28.**

(3) Các ống và ống dẫn mà trong đó các cạnh mép tiếp xúc được nối bằng cách kẹp.

Một số các ống và ống dẫn hàn theo chiều dọc thuộc nhóm này trải qua các quá trình kéo nóng hoặc nguội hoặc cán nhằm thu được các sản phẩm có đường kính ngoài hoặc độ dày thành giảm hơn và có các sai số kích thước cho phép chặt chẽ hơn. Những phương pháp gia công nguội này còn cho phép gia công tinh bề

surface of the finished tube.

Subheading 7305.12

This subheading covers mainly tubes manufactured from coils of steel by continuous forming through a train of forming rolls and electric welding by resistance or induction without the addition of metal. After welding there is no raised bead of metal on the external surface of the finished tube.

73.06- Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel (+).

- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines :

7306.11 - - Welded, of stainless steel

7306.19 - - Other

- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:

7306.21 - - Welded, of stainless steel

7306.29 - - Other

7306.30 - Other, welded, of circular cross-section, of iron or non alloy steel

7306.40 - Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel

7306.50 - Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel

- Other, welded, of non-circular cross-section :

7306.61 - - Of square or rectangular cross-section

7306.69 - - Of other non-circular cross-section

7306.90 - Other

The provisions of the Explanatory Note to heading 73.05 apply, *mutatis mutandis*, to the articles of this heading.

This heading also includes :

(1) Tubes and pipes welded by forging, known as butt-welded tubes and pipes.

(2) Tubes and pipes with closed edges, i.e. tubes and pipes, in which the edges touch or cover each other and which are known as open seam tubes. However, products having an open slit along the whole length are classified as sections in **heading 72.16, 72.22 or 72.28.**

(3) Tubes and pipes in which the abutting edges are joined by clipping.

Certain longitudinally welded tubes and pipes of this heading have undergone hot or cold drawing or rolling to obtain products having a reduced outside diameter or wall thickness and tighter size tolerances. These cold-working methods also allow different surface finishes to be obtained including **polished**

mặt khác nhau bao gồm cả bề mặt đã được đánh bóng như được đề cập trong Chú giải cho nhóm 73.04.

Xem Chú giải tổng quát cho chương này liên quan đến sự khác biệt giữa các ống, các ống dẫn và các thanh dạng rỗng.

*
* *

Nhóm này đặc biệt bao gồm các ống dẫn thuộc loại sử dụng cho dầu và khí, ống chống và ống thuộc loại sử dụng trong việc khoan dầu và khí, những ống và ống dẫn thích hợp để sử dụng trong các nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, bộ ngưng tụ, ống cấp nước của bộ gia nhiệt cho các trạm điện năng, các ống hoá đen hoặc mạ điện (được gọi là ống dẫn khí đốt) để phân phối hơi nước và nước áp suất cao hay trung bình trong các toà nhà cao tầng, cũng như các ống làm đường trực phân phối nước hoặc chất đốt trên đường phố. Các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng được sử dụng để sản xuất các bộ phận, chi tiết cho ô tô hoặc cho máy móc, khung xe đạp, xe đẩy trẻ con, hoặc sử dụng cho kết cấu khác, vật liệu làm giàn giáo, các kết cấu dạng ống hoặc kết cấu nhà cao tầng. Các “ống nối mở” được sử dụng ví dụ như các khung của các đồ nội thất kim loại.

Nhóm này còn bao gồm cả các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng được phủ plastic hoặc phủ len thủy tinh kết hợp với bítum, cũng như các ống có bavia hoặc có phiến với các bavia dọc hoặc ngang.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các ống và ống dẫn bằng gang đúc (nhóm 73.03) và ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm **73.04 hoặc 73.05**.

(b) Các thanh dạng rỗng bằng gang đúc (**nhóm 73.03**) và các thanh dạng rỗng bằng sắt hoặc thép thuộc **nhóm 73.04**.

(c) Các phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.07**).

(d) Ống dễ uốn bằng sắt hoặc thép, có hay không có các phụ kiện ghép nối (gồm cả các ống của bộ điều chỉnh nhiệt và các mối nối bù) (**nhóm 83.07**).

(e) Ống dẫn được cách điện (**nhóm 85.47**).

(f) Các ống, ống dẫn và các thanh dạng rỗng được làm thành các sản phẩm đặc thù để nhận dạng, ví như những sản phẩm được làm để sử dụng trong các kết cấu (**nhóm 73.08**), những mặt cắt dạng ống của lò sưởi cho thiết bị sưởi ấm trung tâm (**nhóm 73.22**), các ống xả cho động cơ đốt trong kiểu pittông (**nhóm 84.09**), các bộ phận máy móc khác (**Phần XVI**), bình xả (hộp giảm thanh) và ống xả của xe cộ thuộc Chương 87 (ví dụ: **nhóm 87.08 hoặc 87.14**) trục bàn đạp và khung xe đạp (**nhóm 87.14**).

°
° °

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 7306.11, 7306.19 7306.21 và

surfaces, as mentioned in the Explanatory Note to heading 73.04.

See the General Explanatory Note to this Chapter concerning the distinction between tubes and pipes and hollow profiles.

*
* *

This heading includes, in particular, line pipes of a kind used for oil or gas, casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas, tubes and pipes suitable for use in boilers, superheaters, heat exchangers, condensers, feed-water heaters for power stations, galvanised or black tubes (so-called gas tubes) for high or medium pressure steam or water distribution in buildings, as well as tubes for water or gas street distribution mains. In addition tubes, pipes and hollow profiles are used for the manufacture of parts for automobiles or for machinery, bicycle frames, prams, or for other structural uses, scaffolding or tubular structures or building construction. “Open seam” tubes are used, for example, as frames for metal furniture.

This heading also includes tubes, pipes and hollow profiles coated with plastics or with glass wool combined with bitumen as well as finned or gilled tubes with longitudinal or transversal fins.

The heading **excludes:**

(a) Tubes and pipes of cast iron (**heading 73.03**) and tubes and pipes of iron or steel of heading 73.04 or 73.05.

(b) Hollow profiles of cast iron (**heading 73.03**) and hollow profiles of iron or steel of **heading 73.04**.

(c) Tube or pipe fittings of iron or steel (**heading 73.07**).

(d) Flexible tubing of iron or steel, with or without fittings (including thermostatic bellows and expansion joints) (**heading 83.07**).

(e) Insulated electrical conduit tubing (**heading 85.47**).

(f) Tubes, pipes and hollow profiles made up into specific identifiable articles, e.g., those prepared for use in structures (**heading 73.08**), tubular sections of central heating radiators (**heading 73.22**), exhaust manifolds for internal combustion piston engines (**heading 84.09**), other machinery parts (**Section XVI**), exhaust boxes (silencers) and exhaust pipes of vehicles of Chapter 87 (e.g., **heading 87.08 or 87.14**), saddle pillars and frames for cycles (**heading 87.14**).

°
° °

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 7306.11, 7306.19, 7306.21 and 7306.29

7306.29

Các qui định của Chú giải cho các phân nhóm 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 và 7304.29, với những sửa đổi thích hợp, sẽ áp dụng cho các phân nhóm này.

73.07 – Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.

- Phụ kiện dạng đúc:

7307.11 - - Bằng gang đúc không dẻo

7307.19 - - Loại khác

- Loại khác, bằng thép không gỉ :

7307.21 - - Mặt bích

7307.22 - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối

7307.23 - - Loại hàn giáp mối

7307.29 - - Loại khác

- Loại khác:

7307.91 - - Mặt bích

7307.92 - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối

7307.93 - - Loại hàn giáp mối

7307.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các phụ kiện bằng sắt hoặc thép, chủ yếu được sử dụng để nối các đầu lỗ của hai ống với nhau, hoặc để nối một ống với thiết bị khác nào đó, hoặc để đóng lỗ ống. Nhóm này tự nhiên **không bao gồm** các sản phẩm tuy dùng để lắp đặt các ống dẫn và ống nhưng lại không tạo thành một bộ phận của đầu lỗ (ví dụ như các vòng treo, thanh chống và các trụ đỡ tuông tự, những sản phẩm mà chỉ dùng để cố định hay chống đỡ các ống và ống dẫn trên tường, kẹp hoặc xiết chặt các đai hay vòng đai (vòng kẹp ống mềm) được sử dụng để kẹp chặt đường ống để uốn hay ống mềm vào hệ thống đường ống cứng vững, vòi, các chi tiết nối, ...) (nhóm **73.25** hoặc **73.26**).

Chi tiết nối thu được bằng cách:

- vặn vít, khi sử dụng các phụ kiện có ren bằng thép hoặc gang đúc;

- hoặc hàn, khi sử dụng các phụ kiện hàn giáp mối hoặc hàn ống nối bằng thép. Trong trường hợp hàn giáp mối, các đầu phụ kiện và đầu ống được cắt góc vuông hoặc vát góc;

- hoặc tiếp xúc, khi sử dụng các phụ kiện bằng thép tháo mở được.

Nhóm này vì vậy mà bao gồm cả các bích dẹt và bích với các chi tiết vòng đai ren, ống khuỷu và khuỷu nối ống và các đầu nối hình chữ U, ống nối chuyển tiếp, ống chữ T (ống ba nhánh), khớp nối chữ thập, nắp và đầu ống, đầu nhánh cụt của mối nối chồng, các phụ tùng của tay vịn hình ống và các cấu kiện, nhánh bên, các chi tiết nhiều nhánh, các khớp nối, hoặc măng

The provisions of the Explanatory Note to subheadings 7304.11, 7304.19, 7304.22, 7304.23, 7304.24 and 7304.29 apply, *mutatis mutandis*, to these subheadings.

73.07- Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel.

- Cast fittings :

7307.11 - - Of non-malleable cast iron

7307.19 - - Other

- Other, of stainless steel:

7307.21 - - Flanges

7307.22 - - Threaded elbows, bends and sleeves

7307.23 - - Butt welding fittings

7307.29 - - Other

- Other:

7307.91 - - Flanges

7307.92 - - Threaded elbows, bends and sleeves

7307.93 - - Butt welding fittings

7307.99 - - Other

This heading covers fittings of iron or steel, mainly used for connecting the bores of two tubes together, or for connecting a tube to some other apparatus, or for closing the tube aperture. This heading **does not** however **cover** articles used for installing pipes and tubes but which do not form an integral part of the bore (e.g., hangers, stays and similar supports which merely fix or support the tubes and pipes on walls, clamping or tightening bands or collars (hose clips) used for clamping flexible tubing or hose to rigid piping, taps, connecting pieces, etc.) (**heading 73.25** or **73.26**).

The connection is obtained :

- by screwing, when using cast iron or steel threaded fittings;

- or by welding, when using butt-welding or socket-welding steel fittings. In the case of butt-welding, the ends of the fittings and of the tubes are square cut or chamfered;

- or by contact, when using removable steel fittings.

This heading therefore includes flat flanges and flanges with forged collars, elbows and bends and return bends, reducers, tees, crosses, caps and plugs, lap joint stub-ends, fittings for tubular railings and structural elements, off sets, multi-branch pieces, couplings or sleeves, clean out traps, nipples, unions, clamps and collars.

sông, bộ gom làm sạch, đai ốc nối, đầu nối, vòng kẹp và vòng đai.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Vòng kẹp và các khí cụ khác được đặc biệt thiết kế để lắp ráp các bộ phận cấu kiện (**nhóm 73.08**).

(b) Bulông, đai ốc, đinh vít, ... sử dụng trong lắp ráp phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (**nhóm 73.18**).

(c) Bộ điều chỉnh nhiệt và các mối nối bù (**nhóm 83.07**).

(d) Vòng treo, thanh chống và các sản phẩm tương tự, như được mô tả ở trên; và các đầu ống, có ren hoặc không có ren, được gắn với một vành ống, móc,... (ví dụ những loại sử dụng để cố định đường ống rửa (**nhóm 73.26**).

(e) Các phụ tùng được trang bị với vòi, van, van phân phối, ... (**nhóm 84.81**).

(f) Mối nối được cách điện cho đường dẫn điện (**nhóm 85.47**).

(g) Các chi tiết nối để lắp ráp khung xe đạp hoặc khung mô tô (**nhóm 87.14**).

73.08 – Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép (+).

7308.10 - Cầu và nhịp cầu

7308.20 - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)

7308.30 - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào

7308.40 - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò

7308.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các kết cấu kim loại hoàn chỉnh hoặc không hoàn chỉnh, cũng như các bộ phận kết cấu rời. Để phù hợp với mục đích của nhóm này, những kết cấu này được đặc trưng bởi thực tế là một khi chúng được đặt đúng vị trí nào thì chúng thường vẫn ở đúng vị trí đó. Chúng thường được làm thành từ các thanh, que, ống, góc, hình, mặt cắt, thép lá, tấm bản rộng kể cả những thứ được gọi là thép tấm phổ dụng, vành, đai, vật rèn hoặc vật đúc, bằng cách tán đinh, bắt bulông, hàn,... Các kết cấu như vậy đôi khi lắp vào các sản phẩm thuộc các nhóm khác ví dụ như các tấm dây kim loại đan hoặc sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới thuộc nhóm 73.14. Các bộ phận rời của cấu kiện bao gồm cả vòng kẹp và các khí cụ khác được thiết kế đặc biệt để lắp ráp những kết cấu xây dựng kim loại có mặt cắt ngang hình tròn (có dạng ống hoặc các dạng khác). Những khí cụ này thường có những mẫu lỗ với các lỗ

The heading **excludes:**

(a) Clamps and other devices specially designed for assembling parts of **structures (heading 73.08)**.

(b) Bolts, nuts, screws, etc., suitable for use in the assembly of tube or pipe fittings (**heading 73.18**).

(c) Thermostatic bellows and expansion joints (**heading 83.07**).

(d) Hangers, stays and the like, as described above; and tube plugs, threaded or not, fitted with a ring, hook, etc. (e.g., those used for fixing washing lines) (**heading 73.26**).

(e) Fittings equipped with taps, cocks, valves, etc. (**heading 84.81**).

(f) Insulated joints for electrical conduit tubing (**heading 85.47**).

(g) Connections for assembling bicycle or motorcycle frames (**heading 87.14**).

73.08- Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel (+).

7308.10 - Bridges and bridge-sections

7308.20 - Towers and lattice masts

7308.30 - Doors, windows and their frames and thresholds for doors

7308.40 - Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping

7308.90 - Other

This heading covers complete or incomplete metal structures, as well as parts of structures. For the purpose of this heading, these structures are characterised by the fact that once they are put in position, they generally remain in that position. They are usually made up from bars, rods, tubes, angles, shapes, sections, sheets, plates, wide flats including so-called universal plates, hoop, strip, forgings or castings, by riveting, bolting, welding, etc. Such structures sometimes incorporate products of other headings such as panels of woven wire or expanded metal of heading 73.14. Parts of structures include clamps and other devices specially designed for assembling metal structural elements of round cross-section (tubular or other). These devices usually have protuberances with tapped holes in which screws are inserted, at the time of assembly, to fix the clamps to the tubing.

được ren nơi mà các đinh vít được gắn vào, tại thời điểm lắp ráp, nhằm cố định các vòng kẹp vào đường ống.

Không kể đến các kết cấu và các bộ phận rời được đề cập trong nhóm, thì nhóm này còn bao gồm các sản phẩm như:

Các khung nhà thép liên hợp trên miệng giếng và các kết cấu bên trên, các trụ điều chỉnh được hay trụ ống lồng (kính viễn vọng), các trụ dạng ống, các dầm chống thành giếng có thể kéo dài, vật liệu giàn giáo hình ống, các thiết bị tương tự; cửa cống, ke, dề chắn sóng và đập chắn sóng biển; kết cấu phân trên của hải đăng; cột buồm, cầu tàu, ray, vách khoang tàu,... đối với tàu biển; ban công và mái hiên; cửa chớp, công, cửa ra vào trượt, lan can và hàng rào đã lắp ráp; cửa rào chắn và các loại hàng rào tương tự; bộ khung cho nhà kính và khung nhà kính; vật liệu đóng kệ (giá) cỡ lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định trong các cửa hàng, phân xưởng, nhà kho, ... quầy hàng và giá đỡ; một số hàng rào bảo vệ cho đường ô tô cao tốc, được làm từ kim loại tấm hoặc từ các góc, khuôn và hình.

Nhóm này còn bao gồm các bộ phận như các sản phẩm cán phẳng, "tấm rộng" kể cả những loại được gọi là thép tấm phổ dụng, dải, que, góc, hình, mặt cắt và ống, mà đã được gia công (ví dụ như khoan, uốn cong hoặc cắt rãnh) để sử dụng trong các cấu kiện.

Nhóm này còn bao gồm những sản phẩm gồm có các thanh cán riêng biệt được xoắn với nhau, được sử dụng cho công việc gia cường cốt thép hoặc cốt thép bê tông đã chịu tác dụng của ứng suất trước (cốt thép bê tông dự ứng lực).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cọc cừ đã lắp ráp (**nhóm 73.01**)
- (b) Panen chống thành giếng dùng để đổ bê tông, có tính chất của khuôn (**nhóm 84.80**)
- (c) Các kết cấu dễ nhận dạng như các bộ phận máy móc (**Phần XVI**)
- (d) Các kết cấu thuộc **Phần XVII**, ví dụ như các chi tiết cố định và các phụ kiện của đường ray xe lửa và xe điện, và thiết bị truyền tín hiệu cơ học, thuộc **nhóm 86.08**; khung gầm cho đầu máy xe lửa, ... hoặc ô tô (**Chương 86 hoặc 87**), và kết cấu nổi thuộc **Chương 89**.
- (e) Đồ nội thất đã được đóng thành kệ có thể di chuyển (**nhóm 94.03**).

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 7308.30

Phân nhóm này cũng bao gồm loại cửa bảo vệ bằng thép, cho mọi loại nhà ở.

73.09 – Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót

Apart from the structures and parts of structures mentioned in the heading, the heading also includes products such as :

Pit head frames and superstructures; adjustable or telescopic props, tubular props, extensible coffering beams, tubular scaffolding and similar equipment; sluice-gates, piers, jetties and marine moles; lighthouse superstructures; masts, gangways, rails, bulkheads, etc., for ships; balconies and verandahs; shutters, gates, sliding doors; assembled railings and fencing; level-crossing gates and similar barriers; frameworks for greenhouses and forcing frames; large-scale shelving for assembly and permanent installation in shops, workshops, storehouses, etc.; stalls and racks; certain protective barriers for motorways, made from sheet metal or from angles, shapes or sections.

The heading also covers parts such as flat-rolled products, "wide flats" including so-called universal plates, strip, rods, angles, shapes, sections and tubes, which have been prepared (e.g., drilled, bent or notched) for use in structures.

The heading further covers products consisting of separate rolled bars twisted together, which are also used for reinforced or pre-stressed concrete work.

The heading **does not cover** :

- (a) Assembled sheet piling (**heading 73.01**).
- (b) Coffering panels intended for pouring concrete, having the character of moulds (**heading 84.80**).
- (c) Constructions clearly identifiable as machinery parts (**Section XVI**).
- (d) Constructions of **Section XVII** such as railway and tramway track fixtures and fittings, and mechanical signalling equipment, of **heading 86.08**; chassis frames for railway rolling-stock, etc., or motor vehicles (**Chapter 86 or 87**), and the floating structures of **Chapter 89**.
- (e) Movable shelved furniture (**heading 94.03**).

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 7308.30

This subheading also covers security doors of steel, for all types of dwellings.

73.09 - Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or

hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.

Những thùng chứa này thường được lắp đặt như những thiết bị cố định để sử dụng trong bảo quản hoặc sản xuất, ví dụ như trong nhà máy, nhà máy hoá chất, xưởng nhuộm, nhà máy sản xuất khí đốt, nhà máy bia, nhà máy rượu và nhà máy lọc dầu và theo một kích thước nhỏ hơn trong các nhà, cửa hiệu,... Nhóm này bao gồm các đồ chứa cho bất kỳ vật liệu nào trừ khí nén và khí hoá lỏng. Những đồ chứa cho những chất khí như vậy được phân loại trong **nhóm 73.11** không kể đến dung tích của chúng. Các đồ chứa được lắp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt ví dụ như bộ phận khuấy, ống xoắn gia nhiệt hay ống xoắn làm lạnh hoặc các thành phần điện sẽ thuộc **Chương 84 hoặc 85**.

Mặt khác những đồ chứa đã được lắp đơn giản với các vòi nước, van, máy cao đặc, van an toàn, áp kế, ..., vẫn thuộc nhóm này.

Các đồ chứa có thể hở hoặc kín, được lót ebonit, plastic hoặc các kim loại màu, hoặc gắn lớp phủ cách nhiệt (ví dụ: amian, sợi xi hoặc len thuỷ tinh), chất liệu cách nhiệt này được hoặc không được bảo vệ bởi lớp bọc kim loại tấm trên cùng.

Nhóm này còn bao gồm những đồ chứa được cách nhiệt nhờ bởi những thành kép hoặc đáy hai ngăn **với** giả thiết là không làm sẵn để luân chuyển các chất lỏng làm lạnh và làm nóng giữa các thành. (Các đồ chứa với qui định như vậy bị **loại trừ**, xem **nhóm 84.19**).

Nhóm này bao gồm:

Các bể chứa xăng hoặc dầu; các thùng sử dụng trong buồng ủ mầm để ngâm cây đại mạch; thùng ủ men cho các chất lỏng (rượu, bia,...); các thùng lắng gạn hoặc lọc gạn cho các chất lỏng các loại; các thùng để ram và ủ các sản phẩm kim loại; két tích trữ nước (trong nhà hoặc ở các nơi khác) bao gồm cả các bể chứa co giãn cho thiết bị sưởi ấm trung tâm; các thùng chứa cho các chất rắn.

Nhóm này **không bao gồm** các thùng chứa thiết kế và trang bị đặc biệt để chuyên chở bởi một hoặc nhiều phương thức vận tải (**nhóm 86.09**).

73.10 – Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.

7310.10 - Có dung tích từ 50 lít trở lên

- Có dung tích dưới 50 lít:

7310.21 - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)

7310.29 - - Loại khác

Trong khi nhóm trước áp dụng cho các đồ chứa có dung tích trên 300l; thường được lắp đặt như những vật cố định trong các nhà máy,... thì nhóm này bao

heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment.

These containers are normally installed as fixtures for storage or manufacturing use, e.g., in factories, chemical works, dye works, gasworks, breweries, distilleries and refineries, and to a smaller extent in houses, shops, etc. This heading covers containers for any material **other than** compressed or liquefied gas. Containers for such gas are classified in **heading 73.11**, irrespective of their capacity. Containers fitted with mechanical or thermal equipment such as agitators, heating or cooling coils or electrical elements fall in **Chapter 84 or 85**.

On the other hand containers which have simply been fitted with taps, valves, level gauges, safety valves, manometers, etc., remain in this heading.

The containers may be open or closed, lined with ebonite, plastics or non-ferrous metals, or fitted with heat-insulating covering (e.g., asbestos, slag wool or glass wool), whether or not this lagging is protected by an outer sheet metal casing.

The heading also includes containers insulated by means of double walls or double bottoms **subject** to there being no provision for circulating heating or cooling fluids between the walls. (Containers with such provision are **excluded**, see **heading 84.19**.)

The heading includes:

Petrol or oil reservoirs; vats used in malt-houses for soaking barley; fermentation vats for liquids (wine, beer, etc.); decanting or clarifying vats for liquids of all kinds; vats for tempering and annealing metal goods; water storage tanks (domestic or otherwise) including expansion reservoirs for central heating equipment; containers for solids.

The heading also **excludes** containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (**heading 86.09**).

73.10 - Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment

7310.10 - Of a capacity of 50 l or more

- Of a capacity of less than 50l:

7310.21 - - Cans which are to be closed by soldering or crimping

7310.29 - - Other

Whereas the preceding heading applies to containers of a capacity exceeding 300l, normally installed as fixtures in factories, etc., this heading covers sheet or

gồm các đồ chứa bằng sắt hoặc thép lá hoặc thép tấm có dung tích không vượt quá 300l, nhưng có kích cỡ dễ di chuyển hoặc xách tay, được sử dụng phổ biến để chuyên chở thương mại và đóng gói hàng hoá, và cả những đồ chứa như vậy được lắp đặt như những vật cố định.

Những đồ chứa lớn hơn thuộc nhóm này bao gồm các thùng hình trống chứa nhựa đường hoặc dầu; bình xăng, thùng đựng sữa; thùng và thùng hình trống để chứa rượu, latex, xút ăn da, canxi cacbua, thuốc nhuộm hay các hoá chất khác. Những đồ chứa nhỏ hơn bao gồm hộp, bình, hộp sắt tây,... chủ yếu được sử dụng như các bao bì bán hàng cho bơ, sữa, bia, các đồ cần bảo quản, trái cây hoặc nước trái cây, bánh qui, chè, bánh mứt kẹo, thuốc lá, xì gà, kem đánh răng, thuốc men,...

Các thùng và thùng trống đặc biệt có thể được lắp đai hoặc gắn các phụ kiện khác để làm thuận tiện cho việc lăn hoặc vận chuyển, hoặc được gia cố. Tất cả các đồ chứa có thể được trang bị với các lỗ rót, nút, nắp hoặc các vật đóng kín khác thuận lợi cho việc rót đầy và dốc sạch thùng.

Nhóm này cũng bao gồm các thùng,... được cách nhiệt nhờ bôi thành đôi hoặc đáy kép với giả thiết là không làm sẵn để luân chuyển các chất lỏng làm lạnh và làm nóng giữa các thành. (Các đồ chứa với những điều khoản như vậy bị loại trừ, xem nhóm 84.19).

Nhóm này cũng không bao gồm:

- (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02.
- (b) Các thùng bích qui tròn, hộp trà, hộp sắt tây đựng đường và các thùng chứa và hộp nhỏ tương tự dùng trong nhà hoặc trong bếp (nhóm 73.23).
- (c) Các hộp xì gà, hộp phấn sáp bỏ túi, hộp đựng đồ nghề và các hộp chứa tương tự cho sử dụng cá nhân hoặc sử dụng trong nghề nghiệp (nhóm 73.25 hoặc 73.26).
- (d) Két sắt, các hòm đựng tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu, và các đồ chứa tương tự (nhóm 83.03).
- (e) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.04.
- (f) Các hộp dùng để trang trí (nhóm 83.06).
- (g) Các thùng chứa được thiết kế và trang bị đặc biệt để chuyên chở bởi một hoặc nhiều phương thức vận tải (nhóm 86.09).
- (h) Phích chân không và các bình chân không khác hoàn chỉnh có kèm vỏ, thuộc nhóm 96.17.

73.11 – Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm các loại thùng chứa có dung tích bất kỳ được sử dụng để vận chuyển hoặc bảo quản các khí nén hoặc khí hoá lỏng (ví dụ như heli, ôxy, argon, hydro, axetylen, cacbon điôxit hay butan).

Một số là những xylanh, ống, chai lọ,... cứng, vững chắc, đã thử sức chịu đựng ở áp suất cao, những loại này có thể không hàn hoặc được hàn (ví dụ được hàn ở

plate iron or steel containers of a capacity not exceeding 300 l, but of a size easily moved or handled, commonly used for the commercial conveyance and packing of goods, and such containers installed as fixtures.

The larger containers covered by this heading include tar or oil drums; petrol cans; milk chums; casks and drums for alcohol, latex, caustic soda, calcium carbide, dyestuffs or other chemicals. The smaller containers include boxes, cans, tins, etc., mainly used as sales packings for butter, milk, beer, preserves, fruit or fruit juices, biscuits, tea, confectionery, tobacco, cigarettes, shoe cream, medicaments, etc.

Casks and drums in particular may be hooped or otherwise fitted to facilitate rolling or handling, or be reinforced. All the containers may be equipped with tap-holes, bungs, lids or other closures to facilitate filling and emptying.

The heading also includes casks, etc., insulated by means of double walls or bottoms subject to there being no provision for circulating heating or cooling fluids between the walls. (Containers with such provisions are excluded, see heading 84.19.)

This heading also excludes :

- (a) Articles of heading 42.02.
- (b) Biscuit barrels, tea caddies, sugar tins and similar household or kitchen containers and canisters (heading 73.23).
- (c) Cigarette cases, powder compacts, tool boxes and similar containers for personal or professional use (heading 73.25 or 73.26).
- (d) Safes, cash or deed boxes, and the like (heading 83.03).
- (e) Articles of heading 83.04.
- (f) Ornamental boxes (heading 83.06).
- (g) Containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (heading 86.09).
- (h) Vacuum flasks and other vacuum vessels complete, of heading 96.17.

73.11- Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel.

This heading covers containers of any capacity used for the transport or storage of compressed or liquefied gases (e.g., helium, oxygen, argon, hydrogen, acetylene, carbon dioxide or butane).

Some are strong cylinders, tubes, bottles, etc., tested at high pressure; these may be weldless or welded (e.g., at the bases, round the middle or along the

các đáy, hàn vòng quanh điểm giữa hoặc dọc theo chiều dài), số khác bao gồm một bình ở trong và một hay nhiều lớp vỏ bên ngoài, khoảng trống xen giữa được chèn vật liệu ngăn cách, được duy trì trong chân không hoặc được bố trí để chứa một chất lỏng làm lạnh, cách này làm cho một số khí hoá lỏng sẽ được giữ ở áp suất khí quyển hoặc áp suất thấp.

Những đồ chứa này có thể được gắn với các dụng cụ kiểm tra, điều chỉnh và đo lường ví dụ như van, vòi nước, áp kế, cái chỉ mức,...

Một số (ví dụ, dùng để chứa axetylen) chứa một chất xốp trơ ví dụ như kizengua (đất tảo cát), than củi hoặc amiăng, với một chất kết dính như xi măng và đôi khi được tẩm axêton, nhằm làm thuận tiện cho việc nạp đầy và để ngăn ngừa nguy cơ bị nổ nếu axetylen bị nén một mình.

Ở một số khác, ví dụ như những đồ chứa được thiết kế để cung cấp chất lỏng hoặc khí theo yêu cầu, khí hoá lỏng sẽ được làm bay hơi chỉ dưới tác động của nhiệt độ khí quyển, bằng cách cho đi qua đường ống dạng một cuộn dây được gắn vào thành trong của lớp vỏ ngoài.

Nhóm này **loại trừ** các loại ắc quy hơi nước (**nhóm 84.04**)

73.12 – Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.

7312.10- Dây bện tao, thùng và cáp

7312.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm dây bện tao (hoặc cáp dây) thu được bằng cách xoắn chặt hai hay nhiều dây đơn lại với nhau, và những loại dây cáp và thùng tất cả các kích cỡ mà lần lượt được tạo hình bằng cách xoắn những tao dây như vậy lại với nhau. **Với điều kiện** chúng nhất thiết vẫn là những mặt hàng bằng dây, thùng và cáp bằng sắt hoặc thép có thể có lõi sợi bên trong (sợi gai dầu, sợi đay, ...) hoặc được bọc bằng các chất liệu như vải, plastic,...

Các loại thùng và cáp thường có hình tròn ở mặt cắt ngang, nhưng nhóm này cũng bao gồm cả các băng, thùng có mặt cắt hình chữ nhật (kể cả hình vuông), được tạo thành bằng cách tết các dây đơn hoặc dây bện tao lại.

Nhóm này bao gồm những dây thùng, cáp, băng... kể cả chúng có hoặc không được cắt theo chiều dài, hoặc được gắn với các móc, móc lò xo, khớp xoay, vòng đai, đầu cáp, vòng xiết, ống nối, ... (**với điều kiện** là bằng cách đó chúng không mang tính chất của các sản phẩm thuộc các nhóm khác), hoặc được làm thành các dây treo, dây đai đơn hoặc phức.

Những hàng hoá này được sử dụng để nâng (trục tải) (với cần trục, trục cuộn, ròng rọc, máy nâng,...) trong khai thác mỏ, khai thác đá, xếp hàng xuống tàu, ...; để nâng hoặc kéo; được sử dụng như các cáp kéo; như dây đai truyền động; như để chằng buộc và xích cột buồm, cột tháp, như tao dây làm hàng rào; như tao dây cửa đá (thường dây bện tao ba sợi bằng thép đặc

length). Others consist of an inner vessel and one or more outer shells, the intervening space being packed with insulating material, maintained under vacuum or arranged to contain a cryogenic fluid, thus enabling certain liquefied gases to be kept at atmospheric pressure or low pressure.

These containers may be fitted with control, regulating and measuring devices such as valves, taps, pressure gauges, level indicators, etc.

Some (e.g., for acetylene) contain an inert porous substance such as kieselguhr, charcoal or asbestos, with a binder such as cement and sometimes impregnated with acetone, to facilitate filling and to prevent the risk of explosion if acetylene were compressed alone.

In others, such as those designed to supply liquid or gas as required, the liquefied gas is vapourised solely under the influence of the atmospheric temperature, by passing through a coil attached to the inner wall of the outer shell.

The heading **excludes** steam accumulators (**heading 84.04**).

73.12- Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated.

7312.10 - Stranded wire, ropes and cables

7312.90 - Other

The heading covers stranded wire (or wire strand) obtained by closely twisting together two or more single wires, and cables and ropes of all sizes which are in turn formed by twisting such strands together. **Provided** they remain essentially articles of iron or steel wire, ropes and cables may be laid on textile cores (hemp, jute, etc.) or covered with textiles, plastics, etc.

Ropes and cables are generally round in cross-section, but the heading also includes bands, usually of rectangular (including square) section, formed by plaiting single or stranded wires.

The heading includes such ropes, cables, bands, etc., whether or not they are cut to length, or fitted with hooks, spring hooks, swivels, rings, thimbles, clips, sockets, etc. (**provided** that they do not thereby assume the character of articles of other headings), or made up into single or multiple slings, strops, etc.

These goods are used for hoisting (with cranes, winches, pulleys, lifts, etc.) in mining, quarrying, shipping, etc.; for hauling or towing; as hawsers; as transmission belting; as rigging or guying for masts, pylons, etc.; as fencing strand; as stone sawing strand (usually three-ply stranded wire of special steel), etc.

biệt),...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Dây thép gai, và dây kép xoắn lỏng, không có gai để làm hàng rào ("torsades") (**nhóm 73.13**).

(b) Dây cáp điện có cách điện (**nhóm 85.44**).

(c) Cáp phanh, cáp gia tốc và các loại dây cáp tương tự thích hợp sử dụng trong phương tiện vận tải thuộc Chương 87.

73.13 – Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm các kiểu vành đai và dây để dựng hàng rào hoặc làm hàng rào vây quanh (dây như được định nghĩa trong Chú giải 2 của Chương):

(1) Dây có gai bao gồm các dây sắt hoặc thép được xoắn với nhau khá lỏng, với các ngạnh hoặc đôi khi với các mẫu nhỏ sắc nhọn bằng kim loại mảnh tại các quãng đều đặn.

(2) Dây hoặc dây đai dẹt hẹp có răng ở những cự ly và được sử dụng cùng một cách như dây có gai.

(3) Dây đai xoắn hoặc dây dẹt đơn. Dây băng dải làm hàng rào này thường được sử dụng dưới cái tên "torsades". Nó bao gồm đai hẹp, dải hoặc dây dẹt mà có thể được xoắn nhẹ. Những hàng hoá này xếp vào nhóm này có hoặc không có gai.

(4) Dây xoắn lỏng gồm có hai dây sắt hoặc thép và hoàn toàn thích hợp cho việc dùng làm hàng rào. Nó còn được biết như là "torsades".

Nhóm này còn bao gồm "dannerts" và các hàng rào dây thép gai tương tự, đôi khi đã được gắn trên các cột bằng kim loại hay bằng gỗ, được sử dụng cho các mục đích quân sự, làm hàng rào,...

Dây đai và dây được sử dụng thường được mạ điện, hoặc phủ bằng cách khác (ví dụ như phủ plastic).

Nhóm này **loại trừ** cáp hoặc dây tào xoắn chặt, đôi khi cũng được sử dụng để làm hàng rào (**nhóm 73.12**)

73.14 – Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép (+).

- Tấm đan dẹt thoi:

7314.12 - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ

7314.14 - - Tấm đan dẹt thoi khác, bằng thép không gỉ

7314.19 - - Loại khác

7314.20 - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm² trở lên

- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt

The heading **does not include** :

(a) Barbed wire, and loosely twisted, non-barbed, double fencing wire ("torsades") (**heading 73.13**).

(b) Insulated electric cable (**heading 85.44**).

(c) Brake cables, accelerator cables and similar cables suitable for use in vehicles of **Chapter 87**.

73.13 - Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel.

This heading covers the following types of fencing or enclosure hoop and wire (wire as defined in Chapter Note 2) :

(1) Barbed wire consisting of iron or steel wires twisted together rather loosely, with barbs or sometimes small sharp pieces of strip metal at frequent intervals.

(2) Narrow flat hoop or wire toothed at intervals and used as an alternative to barbed wire.

(3) Twisted hoop or single flat wire. This ribbon fencing wire is often used under the name of "torsades". It consists of narrow hoop, strip or flat wire which may be lightly twisted. These goods fall in the heading whether or not they are barbed.

(4) Loosely twisted wire consisting of two wires of iron or steel and clearly suitable for fencing uses. This is also known as "torsades".

The heading also includes "dannerts" and similar barbed wire entanglements, sometimes already mounted on wooden or metal poles, used for military purposes, for fencing, etc.

The hoop and wire used are generally galvanised or otherwise coated (e.g., covered with plastics).

The heading **excludes** closely twisted stranded wire or cable, also sometimes used for fencing (**heading 73.12**).

73.14- Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel (+).

- Woven cloth :

7314.12 - - Endless bands for machinery, of stainless steel

7314.14 - - Other woven cloth, of stainless steel

7314.19 - - Other

7314.20 - Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm² or more

- Other grill, netting and fencing, welded at the

nói:

- 7314.31 - - Được mạ hoặc tráng kẽm
- 7314.39 - - Loại khác
- Tấm đan (cloth), phen, lưới và rào khác:
- 7314.41 - - Được mạ hoặc tráng kẽm.
- 7314.42 - - Được tráng plastic
- 7314.49 - - Loại khác
- 7314.50 - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới

(A) TẤM ĐAN (KẼ CẢ ĐAI LIỀN), PHÊN, LƯỚI VÀ RÀO

Những sản phẩm thuộc nhóm này nói chung được sản xuất bằng cách bện, đan, đan lưới,... dây sắt hoặc thép bằng tay hoặc máy móc. Những phương pháp sản xuất này rõ ràng giống với các phương pháp sử dụng trong công nghiệp dệt vải (đối với hàng dệt sợi dọc và sợi ngang đơn giản, các loại vải dệt kim hoặc vải đan móc, ...).

Nhóm này bao gồm phen lưới mà trong đó các dây được hàn tại các điểm tiếp xúc hoặc được liên kết với nhau tại những điểm này nhờ một dây bổ sung, những dây này có hoặc không được bện.

Thuật ngữ "dây" có nghĩa là những sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 16 mm, như dây thép cán, que phôi để cán kéo dây và dải dệt cắt từ tấm mỏng (xem chú giải 2 của chương này).

Vật liệu thuộc nhóm này có thể được sử dụng cho nhiều mục đích, ví dụ cho việc rửa đĩa, sấy khô hoặc lọc nhiều loại vật liệu; để làm hàng rào, lớp phủ bảo vệ thức ăn và màn che chắn côn trùng, lưới chắn bảo vệ máy móc, dây đai băng chuyên, vật liệu để đóng kệ giá, vật liệu làm đệm, đồ nệm, các loại rây và sàng,...; và để gia cố bê tông,...

Vật liệu có thể ở dạng cuộn, đai liền (ví dụ đối với dây đai) hoặc ở dạng tấm, có hoặc không được cắt thành hình; có thể có hai hay nhiều tao.

(B) SẢN PHẨM DẠNG LƯỚI ĐƯỢC TẠO HÌNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỘT DẬP VÀ KÉO DẪN THÀNH LƯỚI

Kim loại kéo giãn là một lưới có các mắt lưới dạng thoi được tạo hình đáng bằng cách kéo căng tấm kim loại hoặc dải kim loại mà trên đó những vết rạch song song đã được cắt.

Vật liệu này khá cứng vững và chắc chắn, và nó được sử dụng thay cho phen lưới hoặc các tấm đục lỗ để làm hàng rào, lưới chắn bảo vệ máy móc, ván lát của cầu cạn (cầu cho người đi bộ) hoặc đường sản cần trục, cốt thép các vật liệu xây dựng khác nhau (ví dụ: bê tông, xi măng, vữa, kính);...

*
* *

Ngoài các sản phẩm được làm thành từ lưới thép đan

intersection

- 7314.31 - - Plated or coated with zinc
- 7314.39 - - Other
- Other cloth, grill, netting and fencing :
- 7314.41 - - Plated or coated with zinc
- 7314.42 - - Coated with plastics
- 7314.49 - - Other
- 7314.50 - Expanded metal

(A) CLOTH (INCLUDING ENDLESS BANDS), GRILL, NETTING AND FENCING

The products of this group are, in the main, produced by interlacing, interweaving, netting, etc., iron or steel wire by hand or machine. The methods of manufacture broadly resemble those used in the textile industry (for simple warp and weft fabrics, knitted or crocheted fabrics, etc.).

The group includes wire grill in which the wires are welded at the points of contact or bound at those points by means of an additional wire, whether or not the wires are also interlaced.

The term "wire" means hot- or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm, such as rolled wire, wire rod and flat strip cut from sheet (see Note 2 to this Chapter).

The material of the heading may be used for many purposes e.g., for the washing, drying or filtering of many materials; to make fencing, food protecting covers and insect screening, safety guards for machinery, conveyor belting, shelving, mattresses, upholstery, sieves and riddles, etc.; and for reinforcing concrete, etc.

The material may be in rolls, in endless bands (e.g., for belting) or in sheets, whether or not cut to shape; it may be of two or more ply.

(B) EXPANDED METAL

Expanded metal is a network of diamond shaped meshes formed by stretching sheet or strip metal in which parallel incisions have been cut.

The material is fairly rigid and strong, and is used instead of wire grill or perforated sheets for fencing, safety guards for machines, flooring of foot-bridges or crane runways, reinforcement of various building materials (e.g., concrete, cement, plaster, glass), etc.

*
* *

Apart from articles made up of wire netting which are

thường bị loại ra khỏi nhóm này, các sản phẩm dưới đây sẽ thuộc các chương khác, đó là:

(a) Vải dệt thoi từ sợi dây kim loại, thuộc loại dùng trong các mặt hàng quần áo, y phục như vải trang trí nội thất hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 58.09).

(b) Plastic hoặc amiăng được gia cố bằng lưới thép, sợi thủy tinh (lần lượt ở các **Chương 39, 68 và 70**); lưới thép trát vữa bricanion (một lưới thép được đưa vào trong đất sét nung và được sử dụng cho các mục đích xây dựng) (chương 69); những tấm lợp bằng giấy thường được tấm nhựa đường và gia cố bằng lưới thép (**Chương 48**). Tuy nhiên, dây thép đan,... được phủ mỏng plastic (thậm chí nếu các mắt được làm đầy), và lưới và rào dây kim loại với một lớp lót bằng giấy như được sử dụng trong việc gắn xi măng, trát vữa,... vẫn ở trong nhóm này.

(c) Lưới thép,... được làm thành hình dạng các chi tiết máy, ví dụ bằng cách lắp ráp với các vật liệu khác (**Chương 84 hoặc 85**).

(d) Lưới thép,... được làm thành các loại sàng, rây bằng tay (**nhóm 96.04**)

excluded generally from this heading, the following fall in other Chapters, viz.:

(a) Woven fabric of metal thread, of a kind used in articles of apparel, as furnishing fabric or the like (heading 58.09).

(b) Plastics or asbestos reinforced with wire mesh, wired glass (**Chapters 39, 68 and 70**, respectively); bricanion lath (a wire mesh incorporated in kilned clay and used for building purposes) (Chapter 69); paper roofing sheets usually tarred and reinforced with wire mesh (**Chapter 48**). However, woven wire, etc., lightly coated in plastics (even if the meshes are filled), and wire netting or grill with a backing of paper as used in cementing, plastering, etc., remain in this heading.

(c) Wire cloth, etc., made into the form of machinery parts, e.g., by assembly with other materials (**Chapter 84 or 85**).

(d) Wire cloth, etc., made up into hand sieves and riddles (**heading 96.04**).

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 7314.12, 7314.14 và 7314.19

Thuật ngữ "tấm đan" áp dụng chỉ với những sản phẩm dây kim loại được sản xuất trong cùng cách như các hàng vải dệt đan, với hai hệ thống sợi cắt giao theo các góc vuông (90°).

Tấm đan thường có kiểu dệt thô, mặc dầu nó còn có thể có kiểu dệt chéo hoặc kiểu dệt khác. Sợi ngang là một tao dây liên tục, được dệt tới lui bắt ngang sợi dọc. Tấm đan được sản xuất trên các máy dệt hoạt động liên tục. Các điểm mà tại đó các tao dây giao nhau có thể được gia cố (ví dụ như bằng cách buộc với một tao dây phụ). Các sản phẩm dệt kiểu này có thể bao gồm các tao dây có khoảng cách tương đối thưa, tạo thành lưới mắt vuông. Những loại được tạo nếp uốn khác nhau được làm từ các tao dây đã uốn nếp; khoá liên động các chỗ uốn làm cho các điểm giao nhau cứng vững hơn. Một cách khác, tấm đan có thể được đan từ các tao dây thẳng, sau đó được đập; sự biến dạng kết quả tại các điểm giao nhau sẽ gia cố tấm dệt.

Tấm đan có thể được sắp xếp ở dạng cuộn hoặc ở dạng tấm được cắt theo chiều dài hoặc cắt theo hình; các cạnh mép của các tấm có thể được hàn hoặc hàn bằng đồng thau.

73.15 – Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.

- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:

7315.11 -- Xích con lăn

7315.12 -- Xích khác

7315.19 -- Các bộ phận

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 7314.12, 7314.14 and 7314.19

The term "woven cloth" applies only to wire products manufactured in the same manner as textile woven fabrics, with two thread systems crossing at right angles.

Cloth is generally plain weave, although it may also be twill or other weave. The weft is a continuous strand which runs back and forth across the warp. Cloth is produced on continuous action looms. The points at which the strands intersect may be reinforced (for example, by binding with an extra strand). Wovens of this kind may consist of relatively widely-spaced strands, giving a square-mesh grill effect. The crimped varieties are made from crimped strands; the crimps interlock, making the points of intersection more rigid. Alternatively, the cloth may be woven from straight strands, then pressed; the resulting deformation at the points of intersection reinforces the weave.

Cloth may be put up in rolls or in sheets cut to length or cut to shape; the edges of the sheets may be welded or brazed.

73.15 - Chain and parts thereof, of iron or steel.

- Articulated link chain and parts thereof:

7315.11 -- Roller chain

7315.12 -- Other chain

7315.19 -- Parts

7315.20 - Xích trượt

- Xích khác:

7315.81 -- Nối bằng chốt có ren hai đầu

7315.82 -- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn.

7315.89 -- Loại khác

7315.90 - Các bộ phận khác

Nhóm này bao gồm các loại xích bằng gang đúc (thường là gang đúc dẻo); sắt hoặc thép đã gia công, không kể tới các kích thước của chúng, phương pháp sản xuất hoặc nói chung là công dụng được định sẵn của chúng.

Nhóm này bao gồm xích bản lề (ví dụ như xích lăn xích có răng đảo ngược (xích "êm") và xích Gall), và xích không được nối bản lề kể cả xích có mắt phẳng có tám cách (hoặc được rèn, đúc, hàn, dập khuôn từ kim loại tấm hoặc dải hoặc được làm từ dây,...), và xích bi.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Xích truyền động sử dụng cho xe đạp, ô tô hoặc máy móc.
- (2) Xích neo hoặc xích cột tàu thuyền (thả neo); các loại xích nâng, chuyển tải hoặc kéo, xích trượt cho ô tô.
- (3) Xích đệm, xích cho các nút chặn ống thải nước, bồn rửa, các bể chứa bồn cầu,...

Tất cả những loại xích này có thể được gắn với các bộ phận hoặc các phụ tùng cuối cùng (ví dụ các móc, móc lò xo, khớp mắt xích, vòng kẹp, ống nối, vòng đai, các vòng vẩy dầu và các chi tiết chữ T). Chúng có thể hoặc không được cắt theo chiều dài, hoặc đã được định sẵn một cách rõ ràng cho các sử dụng đặc biệt.

Các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép của các loại xích chuyên dụng theo đúng nghĩa ví dụ như các mắt nối lề, con trượt, vít ép, ... đối với xích được nối bản lề, mắt nối và vòng kẹp đối với xích không được nối bản lề, cũng thuộc vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các loại xích có tính chất của đồ trang sức làm bằng vật liệu khác trong quan niệm chung của **nhóm 71.17** (ví dụ xích đồng hồ đeo tay, xích của đồ nữ trang rẻ tiền).
- (b) Các loại xích được gắn với các răng cắt,... và được sử dụng như các của xích hay các dụng cụ cắt (**Chương 82**), hoặc các sản phẩm khác mà trong đó xích đóng vai trò phụ ví dụ như xích gầu, xích móc băng chuyền hoặc khung căng dùng để hoàn thiện các sản phẩm dệt.
- (c) Thanh chắn cửa ra vào được gắn với xích (**nhóm 83.02**).
- (d) Các xích dùng trong công việc trắc địa (**nhóm 90.15**).

73.16 – Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.

7315.20 - Skid chain

- Other chain:

7315.81 -- Stud-link

7315.82 -- Other, welded link

7315.89 -- Other

7315.90 - Other parts

This heading covers chains of cast iron (usually malleable cast iron), wrought iron or steel, regardless of their dimensions, process of manufacture or, in general, their intended use.

It includes articulated link chain (e.g., roller chain, inverted tooth ("silent") chain and Galle chain), non-articulated link chain including stud-link chain (whether forged, cast, welded, stamped from sheet or strip metal or made from wire, etc.), and ball chain.

The heading includes:

- (1) Transmission chains for cycles, automobiles or machinery.
- (2) Anchor or mooring chains; lifting, haulage or towing chains; automobile skid chains.
- (3) Mattress chains, chains for sink stoppers, lavatory cisterns, etc.

All these chains may be fitted with terminal parts or accessories (e.g., hooks, spring hooks, swivels, shackles, sockets, rings and split rings and tee pieces). They may or may not be cut to length, or obviously intended for particular uses.

Iron or steel parts of chains specialised as such e.g., side links, rollers, spindles, etc., for articulated chain, links and shackles for non-articulated chain, also fall in this heading.

The heading **does not cover** :

- (a) Chains having the character of imitation jewellery in the sense of **heading 71.17** (e.g., watch chains and trinket chains).
- (b) Chains fitted with cutting teeth, etc., and used as chain saws or cutting tools (**Chapter 82**), or other articles in which chains play a subsidiary role such as bucket chains, conveyor hook chains or stretchers for textile finishing.
- (c) Door guards fitted with chains (**heading 83.02**).
- (d) Surveying chains (**heading 90.15**).

73.16 - Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel.

Nhóm này chỉ đề cập với kiểu neo được sử dụng để thả neo các tàu với các loại trọng tải, chỗ đỗ ngoài khơi, phao, đèn hiệu, mìn nổi, ...; nhóm này không bao gồm các loại sản phẩm khác mà đôi khi được gọi là "neo" (ví dụ: những sản phẩm được sử dụng để lắp ráp công việc xây hoặc để cố định các thanh kèo vào các tường của toà nhà).

Neo có thể được gắn với một thanh ngang chữ thập hoặc đuôi neo, đôi khi bằng gỗ, và các cần đầu càng mô neo có thể cứng vững hoặc không cứng vững.

Nhóm này còn bao gồm neo móc; những loại này nhỏ hơn neo và có hơn hai cần (thường là bốn) nhưng không có đuôi neo. Chúng được sử dụng để thả neo thuyền, tàu thủy nhỏ, để giữ tàu thuyền nhỏ khác,... để tìm kiếm các vật bị chìm và để móc vào cây, núi đá,...

Nhóm này còn bao gồm các bộ phận rời của neo hoặc neo móc.

73.17 – Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.

Nhóm này bao gồm:

(a) **Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự**, thường được sản xuất bằng các phương pháp sau:

(1) Dập nguội từ dây có chiều dày theo yêu cầu. Những đinh bằng dây thép như vậy thường có đầu phẳng dẹt hoặc lượn tròn, mặc dù một số không có đầu và được mài nhọn tại một đầu hoặc cả hai đầu. Đinh thân dạng côn và đinh bấm được làm theo cùng một cách trừ một điều là chúng được cắt xiên chéo.

(2) Rèn (bằng tay hoặc bằng máy) từ một thanh sắt có độ dày cần thiết, được rèn thành một mũi nhọn, sau đó đầu được dập bẹp bằng một máy dập đinh.

(3) Cắt từ tấm hoặc dải, nếu cần thiết thì tiếp theo đó sẽ gia công hoặc bằng máy hoặc bằng tay.

(4) Cán nóng các thanh trong những máy làm đinh mà trong đó đầu và thân được tạo hình đồng thời.

(5) Dập khuôn đầu từ một đĩa kim loại nhỏ và dập khuôn thân đã gia công trước được ấn định đồng thời. Phương pháp này thường được sử dụng cho các đinh với đầu lượn tròn ví dụ như các đinh bọc đệm.

(6) Đúc.

Có nhiều kiểu hàng hoá này, bao gồm:

Đinh bằng dây thép có mặt cắt ngang đồng dạng như được thợ mộc sử dụng, ...; đinh của thợ làm khuôn; đinh lắp kính; đinh của thợ sửa giày; đinh móc (cách điện hoặc không cách điện) được mài nhọn cả hai đầu, dùng cho việc đặt đường dây điện, dùng cho khung tranh, làm hàng rào, ... và các đinh móc khác không được biểu hiện ở dạng dải; các vít gỗ được mài nhọn với thân xoắn và các đầu không có rãnh; các đinh mũ

This heading refers **only** to the type of **anchors** used for mooring ships of all tonnages, offshore-platforms, buoys, beacons, floating mines, etc.; it **does not include** other articles sometimes called "anchors" (e.g., those used for joining masonry or for fixing rafters to the walls of buildings).

Anchors may be fitted with a cross piece or stock, sometimes of wood, and the arms of flukes may or may not be rigid.

The heading also covers **grapnels**; these are smaller than anchors and have more than two arms (usually four) but no stock. They are used for anchoring small craft, to seize hold of other craft, etc., to retrieve sunken objects and to obtain a grip on trees, rocks, etc.

The heading also covers **parts** of anchors or grapnels.

73.17 - Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper.

The heading covers :

(a) **Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles**, usually manufactured by the following methods :

(1) Cold pressing from wire of the required thickness. Such wire nails usually have flat or rounded heads, though some are headless and pointed at one or both ends. Tapered shank nails and tacks are made in the same way except that they are sheared obliquely.

(2) Forging (by hand or machine) from an iron shank of the required thickness which is hammered to a point, after which the head is stamped out by a nail-making machine.

(3) Cutting from sheet or strip followed, if necessary, by finishing either mechanically or by hand.

(4) Hot-rolling bars in nail mills which shape the head and shank simultaneously.

(5) Die stamping of the head from a small disc of metal, the previously prepared shank being fixed at the same time. This process is normally used for nails with rounded heads such as upholstery nails.

(6) Casting.

There are many types of these goods including :

Wire nails of uniform cross-section as used by carpenters, etc.; moulders' nails; glazing nails; cobblers' nails; staples (insulated or not) pointed at both ends, for electric wiring, picture frames, fencing, etc. and other staples not presented in strips; pointed screw-nails with twisted shanks and unslotted heads; tacks and sprigs for cobblers, upholsterers, etc.; hobnails for heavy duty footwear; nails for pictures,

và đinh ghim cho thợ sửa giày, thợ bọc đệm, ...; đinh đầu to cho giày làm việc nặng; các đinh cho các bức tranh, gương, hàng rào,...; đinh không xẻ rãnh để đóng móng cho động vật; các đinh tán mặt mờ không xẻ rãnh cho động vật; thước tam giác nhỏ,... (thường bằng tôn tráng thiếc) được sử dụng để cố định ô kính cửa sổ; các đinh tán trang trí cho thợ bọc đệm; đinh tán để ghim tà vẹt đường ray xe lửa.

(B) Các kiểu đinh, đinh nhọn (đinh ray) đặc biệt khác, ... ví dụ như:

(1) **Các loại kẹp hoặc tấc (chốt) được rèn** (thường với thân hình góc, những thân được uốn nghiêng theo các góc vuông và được mài nhọn tại các đầu) sử dụng để gắn chặt khối xây nề, gỗ súc nặng,...; đinh giữ ray sử dụng để cố định các ray vào các thanh tà vẹt.

(2) **Đinh gấp** với một cạnh mép có hình răng cưa hoặc vát nghiêng, để lắp ráp các bộ phận bằng gỗ; chúng được phân loại trong nhóm này kể cả ở dạng dài (trong dạng dải).

(3) **Đinh móc và đinh vành**, là những loại có thể được dập từ kim loại tấm hoặc được rèn. Một đầu được mài nhọn và đầu kia được uốn cong theo những góc vuông hoặc uốn cong thành một vòng tròn sử dụng để treo các vật khác nhau.

(4) **Đinh bấm** các loại để vẽ, được dùng cho các bàn vẽ, phòng vẽ ... với đầu dẹt hoặc lượn tròn.

(5) **Đinh mũ chài** cho các máy chài các sản phẩm dẹt và các loại tương tự.

Tất cả những hàng hoá đề cập ở trên vẫn ở trong nhóm này, chúng có hoặc không có các đầu bằng kim loại màu (**trừ đồng hoặc các hợp kim của đồng**) hoặc bằng các chất khác (sứ, kính, gỗ, cao su, plastic,...), và chúng đã hoặc chưa được mạ, mạ đồng, mạ vàng, mạ bạc, sơn bóng,... hoặc phủ vật liệu khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đinh móc, đinh vòng, vít dẫn động mài nhọn với đầu xẻ rãnh và vít dẫn động không được mài nhọn (**nhóm 73.18**).

(b) Thiết bị bảo vệ giày, có hoặc không có các mũi nhọn gắn vào; các móc tranh vẽ với các đinh cố định; móc đai (**nhóm 73.26**).

(c) Đinh, đinh bấm, ... với các đầu bằng đồng hoặc bằng hợp kim đồng (**nhóm 74.15**).

(d) Dập ghim ở dạng dải (ví dụ cho văn phòng, bọc nệm, đóng gói) (**nhóm 83.05**).

(e) Đinh gỗ (**nhóm 92.09**).

73.18 – Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép (+).

- Các sản phẩm đã được rèn:

7318.11 - - Vít đầu vuông

7318.12 - - Vít khác dùng cho gỗ

mirrors, fencing, etc.; unthreaded nails for shoeing animals; unthreaded frost studs for animals; small triangles, etc. (usually of tin-plate) used for fixing window-panes; decorative studs for upholsterers; studs for marking railway sleepers.

(B) Other special types of nails, spikes, etc., such as :

(1) **Forged cramps or dogs** (generally with angular shanks which are bent at right angles and pointed at the ends) used for fastening masonry, heavy timbers, etc.; dog spikes used for fixing the rails to the sleepers.

(2) **Corrugated nails** with one edge serrated or bevelled, for assembling wooden parts; they are classified in this heading even if presented in the length (in the form of strip).

(3) **Hook-nails and ring nails** which may be stamped from sheet metal or forged. One end is pointed and the other bent at right angles or into a ring used to suspend various objects.

(4) **Drawing pins** of all kinds, for drawing-boards, offices, etc., with flat or rounded heads.

(5) **Carding tacks** for textile carding machines and the like.

All the above-mentioned goods remain in the heading whether or not they have heads of non-ferrous metal (**other than copper or its alloys**) or of other substances (porcelain, glass, wood, rubber, plastics, etc.), and whether or not they have been plated, copper-plated, gilded, silvered, varnished, etc., or covered with other material.

The heading **does not include** :

(a) Screw hooks, screw rings, pointed drive screws with slotted heads and unpointed drive screws (**heading 73.18**).

(b) Shoe-protectors, with or without affixing points; picture hooks with fixing nails; belt fasteners (**heading 73.26**).

(c) Nails, tacks, etc., with heads of copper or copper alloys (**heading 74.15**).

(d) Staples in strips (e.g., for offices, upholstery, packaging) (**heading 83.05**).

(e) Piano pegs (**heading 92.09**).

73.18 - Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel (+).

- Threaded articles:

7318.11 - - Coach screws

7318.12 - - Other wood screws

7318.13 -- Đinh móc và đinh vòng
 7318.14 -- Vít tự hãm
 7318.15 -- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm
 7318.16 -- Đai ốc
 7318.19 -- Loại khác
 - Các sản phẩm không có ren:
 7318.21 -- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác
 7318.22 -- Vòng đệm khác
 7318.23 -- Đinh tán
 7318.24 -- Chốt hãm và chốt định vị
 7318.29 -- Loại khác

(A) ĐINH VÍT, BU LÔNG VÀ ĐAI ỐC

Bu lông và đai ốc (gồm cả các đầu bu lông), đinh tán có ren vít và các đinh vít khác dùng cho kim loại, có hoặc không có ren hoặc được tarô, đinh vít dùng cho gỗ và vít đầu vuông được cắt ren (ở trạng thái hoàn thiện) và được sử dụng để lắp ráp hoặc gắn chặt các hàng hoá để sao cho chúng có thể dễ dàng được tháo rời mà không hỏng.

Bu lông và đinh vít dùng cho kim loại có dạng hình trụ, với một ren chìm và chỉ nghiêng nhẹ, chúng ít khi được mài nhọn, và có thể có đầu xẻ rãnh hay đầu được làm thích hợp để xiết chặt với một cờ lê hoặc chúng có thể được đục rãnh. Một bu lông được thiết kế để ăn khớp trong một đai ốc, trong khi mà các đinh vít cho kim loại thường xuyên hơn được vặn vít vào một lỗ đã được ta rô trong vật liệu để được gắn chặt và vì vậy mà thường được cắt ren trong suốt chiều dài của chúng trong khi mà bu lông thường có một phần thân không được ren.

Nhóm này bao gồm tất cả các kiểu bu lông gắn chặt và đinh vít kim loại không kể đến hình dạng và công dụng, kể cả bu **lông hình chữ U**, **các đầu bu lông** (ví dụ các que hình trụ có ren ở một đầu), **đinh tán có ren vít** (có nghĩa là các que ngắn có ren ở cả hai đầu), và **vít cây** (có nghĩa là các que có ren toàn bộ).

Đai ốc là những chi tiết kim loại được thiết kế để giữ bu lông tương ứng ở vị trí. Chúng thường được ta rô xuyên suốt nhưng đôi khi có mũ. Nhóm này bao gồm các loại đai ốc tai hồng,... Đai ốc hãm (thường mỏng hơn và là đai ốc hoa) đôi khi được sử dụng với bu lông.

Các phi cán thô cho bu lông và các đai ốc không được ta rô cũng thuộc nhóm này.

Đinh vít dùng cho gỗ khác với bu lông và đinh vít kim loại ở chỗ chúng được ta rô và mài nhọn, và chúng có một ren cắt dốc hơn vì chúng phải ăn sâu đoạn thân của chính chúng vào vật liệu. Hơn nữa, các vít gỗ hầu như luôn có đầu xẻ rãnh hoặc đục rãnh và chúng không bao giờ được sử dụng với đai ốc.

Vít đầu vuông (đinh vít ray) là những vít gỗ to với các

7318.13 -- Screw hooks and screw rings
 7318.14 -- Self-tapping screws
 7318.15 -- Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers
 7318.16 -- Nuts
 7318.19 -- Other
 - Non-threaded articles:
 7318.21 -- Spring washers and other lock washers
 7318.22 -- Other washers
 7318.23 -- Rivets
 7318.24 -- Cotters and cotter-pins
 7318.29 -- Other

(A) SCREWS, BOLTS AND NUTS

Bolts and nuts (including bolt ends), screw studs and other screws for metal, whether or not threaded or tapped, screws for wood and coach-screws are threaded (in the finished state) and are used to assemble or fasten goods so that they can readily be disassembled without damage.

Bolts and screws for metal are cylindrical in shape, with a close and only slightly inclined thread; they are rarely pointed, and may have slotted heads or heads adapted for tightening with a spanner or they may be recessed. A bolt is designed to engage in a nut, whereas screws for metal are more usually screwed into a hole tapped in the material to be fastened and are therefore generally threaded throughout their length whereas bolts usually have a part of the shank unthreaded.

The heading includes all types of fastening bolts and metal screws regardless of shape and use, including **U-bolts**, **bolt ends** (i.e., cylindrical rods threaded at one end), **screw studs** (i.e., short rods threaded at both ends), and **screw studding** (i.e., rods threaded throughout).

Nuts are metal pieces designed to hold the corresponding bolts in place. They are usually tapped throughout but are sometimes blind. The heading includes wing nuts, butterfly nuts, etc. Lock nuts (usually thinner and castellated) are sometimes used with bolts.

Blanks for bolts and untapped nuts are also included in the heading.

Screws for wood differ from bolts and screws for metal in that they are tapered and pointed, and they have a steeper cutting thread since they have to bite their own way into the material. Further, wood screws almost always have slotted or recessed heads and they are never used with nuts.

Coach screws (screw spikes) are large wood screws

đầu không xẻ rãnh hình vuông hoặc hình lục giác. Chúng thường được sử dụng để cố định đường ray vào các thanh tà vẹt và để lắp ráp các thanh kèo và các đồ gỗ nặng tương tự.

Nhóm này bao gồm cả **vít tự cắt ren (vít Parker)**; những vít này giống vít gỗ ở chỗ chúng có một đầu xẻ rãnh và một ren cắt và được mài nhọn hoặc được ta rô ở đầu. Vì vậy chúng có thể cắt đường đi của chính chúng vào các tấm mỏng bằng kim loại, đá hoa, đá phiến, plastic, ...

Nhóm này còn bao gồm tất cả **các loại vít dẫn động không mài nhọn (hoặc đinh vít)**, và cũng bao gồm cả những loại vít dẫn động mài nhọn **với điều kiện** rằng các đầu của chúng được xẻ rãnh. Các vít dẫn động có các ren rất dốc và thường được dẫn vào vật liệu bởi một búa, nhưng trong hầu hết các trường hợp chúng chỉ có thể được rút ra bằng việc sử dụng một chìa vặn vít.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đinh vít được mài nhọn với đầu không xẻ rãnh (**nhóm 73.17**).

(b) Nút có ren (**nhóm 83.09**).

(c) Các cơ cấu có ren, đôi khi được gọi là vít, được sử dụng để truyền chuyển động, hoặc nếu không thì được sử dụng để làm nhiệm vụ như một bộ phận hoạt động của một máy (ví dụ: bom guồng nước Acimet (bom vít); cơ cấu trục vít và các trục có ren cho các máy đập; cơ cấu khoá van và vòi nước, ...) (Chương 84).

(d) Đinh gỗ dùng cho đàn piano và các bộ phận được cắt ren tương tự của các nhạc cụ (**nhóm 92.09**).

(B) ĐINH MÓC VÀ ĐINH VÒNG

Những loại này được sử dụng để treo lo lắng hoặc cố định các vật khác và khác với đinh móc của nhóm trên chỉ ở chỗ chúng được cắt ren.

(C) ĐINH TÁN

Đinh tán khác với các hàng hoá được mô tả ở trên ở chỗ chúng không được cắt ren; chúng thường có hình trụ với đầu tròn, phẳng, hình lòng chảo hoặc được khoét loe miệng.

Chúng được sử dụng để lắp ráp cố định các bộ phận kim loại (ví dụ: trong các khung lớn, tàu thuyền và các đồ chứa).

Nhóm này **không bao gồm** các loại đinh tán có dạng ống hoặc phân nhánh đôi dùng cho tất cả các mục đích (**nhóm 83.08**) nhưng những đinh tán mà chỉ rỗng từng phần vẫn được phân loại trong nhóm này.

(D) CHÓT ĐỊNH VỊ VÀ CHÓT HẮM

Chốt định vị thường ở dạng phân nhánh đôi, được sử dụng để gắn trong các lỗ trong các trục chính, trục, bu lông, ... để ngăn ngừa những vật gắn trên đó khỏi di chuyển dọc các trục, bu lông.

Chốt hãm và chốt côn được sử dụng cho các mục đích tương tự nhưng chúng thường to hơn và cứng hơn; chúng có thể được thiết kế, tương tự như các chốt định vị để đóng qua các lỗ (trong trường hợp đó chúng

with square or hexagonal unslotted heads. They are used to fix railway lines to the sleepers and to assemble rafters and similar heavy woodwork.

The heading includes **self-tapping (Parker) screws**; these resemble wood screws in that they have a slotted head and a cutting thread and are pointed or tapered at the end. They can therefore cut their own passage into thin sheets of metal, marble, slate, plastics, etc.

The heading also covers all **unpointed drive screws (or screw nails)**, and also those which are pointed **provided** that their heads are slotted. Drive screws have very steep threads and are often driven into the material with a hammer, but often can be withdrawn only by use of a screwdriver.

This group **excludes** :

(a) Pointed screw-nails with unslotted heads (**heading 73.17**).

(b) Screw stoppers (**heading 83.09**).

(c) Threaded mechanisms, sometimes called screws, used to transmit motion, or otherwise to act as an active part of a machine, (e.g., Archimedian screws; worm mechanisms and threaded shafts for presses; valve and cock closing mechanisms, etc.) (**Chapter 84**).

(d) Piano pegs and similar threaded parts of musical instruments (**heading 92.09**).

(B) SCREW HOOKS AND SCREW RINGS

These are used to suspend or fix other objects and differ from the hook-nails of the preceding heading only in that they are threaded.

(C) RIVETS

Rivets differ from the goods described above in that they are non-threaded; they are usually cylindrical with round, flat, pan shaped or countersunk heads.

They are used for the permanent assembly of metal parts (e.g., in large frameworks, ships and containers).

The heading **excludes** tubular or bifurcated rivets for all purposes (**heading 83.08**) but rivets which are only partly hollow remain classified in this heading.

(D) COTTER-PINS AND COTTERS

Cotter-pins, usually of bifurcated form, are used for fitting in holes in spindles, shafts, bolts, etc., to prevent objects mounted thereon from moving along them.

Cotters and taper pins are used for similar purposes but are usually larger and more solid, they may be designed, like cotter-pins, to pass through holes (in which case they are often wedge-shaped), or for

thường có dạng nêm), hoặc để gắn vào các khe hoặc rãnh cắt vòng quanh trục, trục chính, ..., trong trường hợp đó chúng có thể có các hình dạng khác nhau như hình móng ngựa hoặc hình nón.

Các vòng hãm (kẹp) được sản xuất trong những dạng khác nhau từ một vòng đơn với một khe hở đến những hình dạng phức tạp hơn (với những lỗ xâu hoặc rãnh chữ V để làm thuận tiện hơn cho việc sử dụng nhờ kim đặc biệt). Chúng luôn được định sẵn, bất kể hình dạng nào của chúng, để được đặt trong một khe, hoặc vòng quanh một trục hoặc ở bên trong một calip hình trụ, để ngăn ngừa sự dịch chuyển tương đối của các bộ phận.

(E) VÒNG ĐỆM

Các vòng đệm thường là những đĩa nhỏ, mỏng với một lỗ ở tâm; chúng được đặt giữa đai ốc và một trong các bộ phận sẽ được cố định để bảo vệ cho bộ phận này. Chúng có thể phẳng, được gọt, chẻ (ví dụ như các vòng đệm lò xo Grover), uốn cong, có dạng côn, ...



Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 7318.12

Thuật ngữ "đinh vít" **không bao gồm** các loại đinh móc và đinh vòng; những loại này được phân loại trong phân **nhóm 7318.13**.

Phân nhóm 7318.14

Phân nhóm này bao gồm **các vít Parker** (vít tự cắt ren) được mô tả trong Chú giải Chi tiết nhóm 73.18 Mục (A), đoạn thứ tám.

73.19 – Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.

7319.40 - Ghim băng và các loại ghim khác

7319.90 - Loại khác:

(A) KIM KHÂU, KIM ĐAN, CÁI XỎ DÂY, KIM MÓC, KIM THÊU VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

Nhóm này bao gồm các loại kim được sử dụng bằng tay để khâu, đan, thêu, cho công việc móc, để dệt thảm, ...

Nó bao gồm:

(1) **Kim khâu**, kim mạng, kim thêu, kim khâu bao bì, kim làm đệm, kim làm cánh buồm, kim đóng sách, kim dùng cho nghề nhồi đệm, kim làm thảm và làm khăn trải giường, kim của hiệu sửa giày (kể cả cái dài với một lỗ xâu dây), kim với đầu hình tam giác cho nghề làm đồ da, ...

(2) **Kim đan** (các kim dài không có lỗ kim).

(3) **Cái xỏ dây** các loại (kể cả các dụng cụ bện dây cho quả bóng) để xâu ren, dây buộc, ruy băng, ...

(4) **Kim móc** (kim được chuốt nhọn đầu thành một cái

fitting into grooves or slots cut round the shaft, spindle, etc., in which case they may be of various shapes such as horseshoe or conical.

Circlips are produced in different forms ranging from a simple ring with a gap to more complex shapes (with eyelets or notches to facilitate application by means of special pliers). They are always intended, whatever their shape, to be placed in a groove, either around a shaft or inside a cylindrical bore, to prevent the relative movement of parts.

(E) WASHERS

Washers **are usually small, thin discs with a hole in the centre; they are placed between the nut and one of the parts to be fixed to protect the latter. They may be plain, cut, split (e.g., Grover's spring washers), curved, cone shaped, etc.**



Subheading Explanatory Notes.

Subheading 7318.12

The term "screw" **does not cover** screw hooks and screw rings; these are classified in **subheading 7318.13**.

Subheading 7318.14

This subheading covers the **Parker** (self-tapping) **screws** described in Explanatory Note to heading 73.18, Part (a), eighth paragraph.

73.19- Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stiletos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included.

7319.40 - Safety pins and other pins

7319.90 - Other

(A) SEWING NEEDLES, KNITTING NEEDLES, BODKINS, CROCHET HOOKS, EMBROIDERY STILETTOS AND SIMILAR ARTICLES

This heading covers needles used by hand for sewing, knitting, embroidering, crochet work, carpet-making, etc.

It includes:

(1) **Sewing needles**, darning needles, embroidery needles, packing needles, mattress needles, sail-making needles, book-binding needles, upholstery needles, carpet-making and rug-making needles, cobblers' needles (including awls with an eye), needles with triangular ends for leatherwork, etc.

(2) **Knitting needles** (long needles without eyes).

(3) **Bodkins** of all kinds (including football lacers) for threading laces, string, ribbon, etc.

(4) **Crochet hooks** (needles tapered to a hook at one

móc ở một đầu và được sử dụng cho nghề móc).

(5) **Kim thêu**, được sử dụng để xoi lỗ chân kim cho vải trong nghề thêu.

(6) **Kim đan lưới**, được mài nhọn ở một hoặc cả hai đầu.

Một số những sản phẩm này đôi khi được gắn với tay cầm.

Nhóm này còn bao gồm cả những phôi, ví dụ như thân chưa hoàn thành (có hoặc không có lỗ kim); các kim có lỗ kim nhưng không được mài sắc hoặc đánh bóng; kim thêu và lưới của cái xâu dây vẫn chưa được gắn với một tay cầm.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các dùi không có lỗ xâu của hiệu giày, và các dụng cụ châm hoặc đột lỗ có kiểu dùi dùng trong nghề làm đồ da, trong văn phòng, ... (**nhóm 82.05**).

(b) Kim máy để đan, làm ren, thêu, ... (**nhóm 84.48**); kim máy khâu (**nhóm 84.52**).

(c) Kim đầu từ của cần giữ kim trên máy hát (nhóm 85.22).

(d) Kim sử dụng trong y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y (**nhóm 90.18**).

(B) GHIM BĂNG VÀ CÁC LOẠI GHIM KHÁC CHƯA ĐƯỢC ĐỊNH RÕ HAY ĐƯỢC BAO GỒM Ở MỘT NƠI NÀO KHÁC

Các loại ghim thuộc nhóm này có thể có đầu hoặc các bộ phận phụ khác bằng kim loại thường, thủy tinh, plastic, ... **với điều kiện** rằng chúng không trở thành các sản phẩm có tính chất trang trí và rằng chúng thực chất vẫn là các ghim bằng sắt hoặc thép. Nhóm này bao gồm:

(1) Ghim băng.

(2) Các loại ghim thông thường.

Nhóm này còn bao gồm cả các thân được mài nhọn cho trâm gài đầu, ghim gài cổ áo, huy hiệu (có hoặc không có các mối ghép khớp xoay hoặc mối nối), ghim mũ, ..., ghim và các thân được mài nhọn để cố định nhãn, gắn côn trùng, ...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cây kẹp cà vạt, huy hiệu, ..., ghim mũ và các mặt hàng trang điểm cá nhân tương tự (**nhóm 71.17**).

(b) Đinh rập (để ghim giấy vẽ) (nhóm 73.17).

(c) Trâm cài tóc; cặp tóc; ghim uốn tóc, dụng cụ kẹp cuốn tóc, ống cuốn tóc và các sản phẩm tương tự (**nhóm 85.16 hoặc 96.15**)

73.20 – Lò xo và vạ lò xo, bằng sắt hoặc thép.

7320.10 - Lò xo lá và các lá lò xo

7320.20 - Lò xo cuộn

7320.90 - Loại khác

end and used for crochet-work).

(5) **Embroidery stiletto**, used to perforate the fabric in embroidery work.

(6) **Netting needles**, pointed at one or both ends.

Certain of these articles are sometimes fitted with handles.

The heading also includes blanks, e.g., unfinished shanks (whether or not with eyes); needles with eyes but not sharpened or polished embroidery stiletto and bodkin blades not yet fitted with a handle.

The heading **does not cover** :

(a) Shoemakers' awls without eyes, and stiletto-type leather-working, office, etc., pricking or piercing tools (**heading 82.05**).

(b) Machine needles for knitting, lace-making, embroidery, etc. (**heading 84.48**); sewing machine needles (**heading 84.52**).

(c) Pick-up cartridge needles (**heading 85.22**).

(d) Needles for medical, surgical, dental or veterinary use (**heading 90.18**).

(B) SAFETY PINS AND OTHER PINS NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED

The pins of this group may have heads or other accessory parts of other base metals, glass, plastics, etc., **provided** that they do not become articles of an ornamental character and that they remain essentially iron or steel pins. The group includes :

(1) Safety pins.

(2) Ordinary pins.

The group also includes pointed shanks for brooches, badges (whether or not with swivel joints or connections), hatpins, etc.; pins and pointed shanks for fixing labels, mounting insects, etc.

The heading **không bao gồm**:

(a) Tie-pins, badges, etc., hat-pins and similar articles of personal adornment (**heading 71.17**).

(b) Drawing pins (**heading 73.17**).

(c) Hair-slides; hair-pins; curling pins, curling grips, hair-curlers and the like (**heading 85.16 or 96.15**).

73.20- Springs and leaves for springs, of iron or steel.

7320.10- Leaf-springs and leaves therefor

7320.20- Helical springs

7320.90- Other

Nhóm này bao gồm lò xo các loại bằng sắt hoặc thép, không kể đến công dụng của chúng, trừ lò xo đồng hồ hoặc lò xo đồng hồ đeo tay thuộc **nhóm 91.14**.

Lò xo được làm từ kim loại tấm, dây hoặc que có đặc tính đàn hồi, do đàn hồi chúng có đặc tính quay trở về dạng ban đầu của chúng ngay cả sau sự dịch chuyển đáng kể.

Nhóm này bao gồm các kiểu lò xo sau:

(A) **Lò xo lá** (lò xo một lá hoặc lò xo lá nhíp) chủ yếu được sử dụng trong hệ thống treo của xe cộ (ví dụ các đầu máy xe lửa và các đoàn tàu lăn, ô tô và các loại xe hai bánh).

(B) **Lò xo cuộn** mà hai nhóm chủ yếu của chúng là:

(1) **Lò xo xoắn cuộn**, gồm có lò xo nén, lò xo kéo và lò xo xoắn, được làm từ dây hoặc que có mặt cắt hình tròn và hình chữ nhật. Chúng được sử dụng cho nhiều mục đích (ví dụ trong xe cộ và ngành kỹ thuật thông thường).

(2) **Lò xo xoắn ốc**, thường có dạng nón và được làm từ dây hoặc que có mặt cắt hình chữ nhật hoặc ôvan, hoặc được làm từ dải rộng. Chúng chủ yếu được sử dụng trong các bộ giảm sóc, bộ giảm chấn trên các móc nối của đoàn tàu chòng chành, kéo cắt cây, tông đơ cắt tóc, ...

(c) **Lò xo dẹt và lò xo xoắn ốc dẹt** như được sử dụng trong các động cơ vận hành đàn hồi, trong các khoá, ô khoá,...

(d) **Lò xo đĩa và lò xo vòng** (như được sử dụng trong các bộ giảm chấn tàu hỏa,...).

Lò xo có thể được lắp ráp với bu lông hình chữ U (ví dụ đối với các lò xo lá) hoặc các phụ kiện để lắp ráp hoặc gắn.

Các lá của lò xo cũng được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Lò xo cho các trục hoặc cần của ô hoặc ô che nắng (**nhóm 66.03**).

(b) Vòng đệm lò xo (**nhóm 73.18**).

(c) Lò xo lắp ráp với các sản phẩm khác để tạo dáng, ví dụ các cơ cấu đóng cửa tự động (**nhóm 83.02**), các bộ phận có thể nhận dạng của máy móc (Phần XVI) hoặc của các thiết bị và dụng cụ thuộc **Chương 90, 91,...**

(d) Bộ giảm sóc, và các thanh xoắn thuộc **Phần XVII**.

73.21 – Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), **vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**

- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:

7321.11 - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí

The heading covers iron or steel springs of all types, irrespective of their use, other than clock or watch springs of heading **91.14**.

Springs are made from sheet metal, wire or rod of an elastic quality, in such a way that they have the property of returning to their original form even after considerable displacement.

The heading includes the following types of springs:

(A) **Leaf-springs** (single or laminated) chiefly used in the suspension systems of vehicles (e.g., railway locomotives and rolling stock, automobiles and carts).

(B) **Helical springs** of which the two major groups are:

(1) **Helical coil springs**, comprising compression, tension and torsion springs, made from wire or rod of round or rectangular section. They are used for numerous purposes (e.g., in vehicles and general engineering).

(2) **Volute springs**, usually conical and made from wire or rod of rectangular or oval section or from flat strip. They are mainly used in shock-absorbers, buffers on rolling stock couplings, secateurs, hair clippers, etc.

(C) **Flat springs and flat spiral springs** as used in spring operated motors, in locks, etc.

(D) **Discs springs and ring springs** (as used in railway buffers, etc.).

Springs may be equipped with U-bolts (e.g., for leaf-springs) or other fittings for assembly or attachment.

Leaves for springs are also classified in this heading.

The heading **excludes** :

(a) Springs for shafts or sticks of umbrellas or sunshades (**heading 66.03**).

(b) Spring washers (**heading 73.18**).

(c) Springs assembled with other articles to form, for example, automatic door closers (**heading 83.02**), identifiable parts of machinery (Section XVI) or of the apparatus and instruments of **Chapters 90, 91, etc.**

(d) Shock absorbers, and torsion bars of **Section XVII**.

73.21- Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel.

- Cooking appliances and plate warmers :

7321.11 - - For gas fuel or for both gas and other fuels

và nhiên liệu khác

7321.12 - - Loại dùng nhiên liệu lỏng

7321.19 - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:

- Dụng cụ khác:

7321.81- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác

7321.82 - - Loại dùng nhiên liệu lỏng

7321.89 - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn.

7321.90 - Bộ phận

Nhóm này bao gồm một nhóm các dụng cụ thoả mãn những yêu cầu sau:

(i) được thiết kế để sản xuất và sử dụng nhiệt cho các mục đích sưởi ấm không gian, nấu hoặc đun;

(ii) sử dụng nhiên liệu rắn, lỏng hoặc khí, hoặc nguồn năng lượng khác (ví dụ năng lượng mặt trời);

(iii) được sử dụng bình thường trong nhà hoặc cho cắm trại.

Những dụng cụ này có thể nhận dạng, phù hợp với kiểu, bằng một hay nhiều nét đặc trưng riêng như kích thước toàn bộ, thiết kế, công suất nhiệt lớn nhất, công suất lò đốt và lò sưởi trong trường hợp nhiên liệu rắn, kích cỡ của bình chứa khí dùng nhiên liệu lỏng. Tiêu chuẩn so sánh để đánh giá những đặc trưng này là các dụng cụ được đề cập tới không được hoạt động ở mức vượt quá các yêu cầu trong gia đình.

Nhóm này bao gồm:

(1) Lò sấy, thiết bị nung nóng, lò sưởi và vi lò thuộc loại dùng để nung nóng không gian, các lò than, ...

(2) Lò sưởi dầu và khí có kèm theo các phần tử đốt nóng, sử dụng cho cùng công dụng.

(3) Bếp có lò nướng, bếp lò và bếp nấu trong nhà bếp.

(4) Các lò có kèm theo các phần tử đốt nóng (ví dụ để nung, làm bánh ngọt và bánh mì).

(5) Bếp dùng cồn hoặc các lò áp suất, bếp lò dùng cho cắm trại, bếp du lịch,...; lò ga hình vòng (xéc măng ga); dụng cụ hâm nóng dạng tấm có kèm theo nguồn dự trữ cho các phần tử đốt nóng.

(6) Nồi giặt hơi với lò đốt hoặc các phần tử đốt nóng khác.

Nhóm này còn bao gồm các lò sấy có kèm theo các nồi hơi phụ cho thiết bị nhiệt trung tâm. Mặt khác nhóm này loại trừ những dụng cụ cũng sử dụng điện cho các mục đích làm nóng, như trong trường hợp các bếp lò tổ hợp điện - ga (nhóm 85.16).

Tất cả những mặt hàng này có thể được tráng men, mạ niken, mạ đồng,..., gắn với các phụ tùng bằng các kim loại thường khác, hoặc được lót các vật liệu chịu nhiệt.

Nhóm này còn bao gồm các bộ phận rời bằng sắt hoặc

7321.12 - - For liquid fuel

7321.19 - - Other, including appliances for solid fuel

- Other appliances :

7321.81 - - For gas fuel or for both gas and other fuels

7321.82 - - For liquid fuel

7321.89 - - Other, including appliances for solid fuel

7321.90 - Parts

This heading covers a group of appliances which meet all of the following requirements :

(i) be designed for the production and utilisation of heat for space heating, cooking or boiling purposes;

(ii) use solid, liquid or gaseous fuel, or other source of energy (e.g., solar energy);

(iii) be normally used in the household or for camping.

These appliances are identifiable, according to type, by one or more characteristic features such as overall dimensions, design, maximum heating capacity, furnace or grate capacity in the case of solid fuel, size of tank where liquid fuel is used. The yardstick for judging these characteristics is that the appliances in question must not operate at a level in excess of household requirements.

This heading includes :

(1) Stoves, heaters, grates and fires of the type used for space heating, braziers, etc.

(2) Gas and oil radiators incorporating heating elements, for the same use.

(3) Kitchen ranges, stoves and cookers.

(4) Ovens incorporating heating elements (e.g., for roasting, pastry and bread-making).

(5) Spirit or pressure stoves, camping stoves, travelling stoves, etc.; gas-rings; plate warmers incorporating provision for heating elements.

(6) Wash boilers with grates or other heating elements.

The heading also covers stoves incorporating subsidiary boilers for central heating. On the other hand the heading excludes appliances also using electricity for heating purposes, as in the case of combined gas-electric cookers for example (heading 85.16).

All these articles may be enamelled, nickel-plated, copper-plated, etc., fitted with accessories of other base metals, or lined with heat-resisting materials.

The heading also covers clearly identifiable iron or

thép có thể nhận dạng rõ ràng của các dụng cụ được đề cập ở trên (ví dụ các kệ lò bên trong, vòng và tấm nấu, hố tro, hộp lửa và nồi lửa dời chuyên được, buồng đốt ga, buồng đốt dầu, cửa, vi nướng, đế, tay vịn bảo vệ, thanh để khăn lau và giá đỡ tấm).

Nhóm này cũng **không bao gồm** :

(a) Lò sưởi cho thiết bị nhiệt trung tâm, thiết bị làm nóng không khí hoặc bộ phân phối khí nóng, và các bộ phận rời của chúng, thuộc **nhóm 73.22**.

(b) Lò và nồi hơi chưa được lắp với các phần tử đốt nóng (**nhóm 73.23**).

(c) Đèn hàn xì và bộ bệ rèn xách tay (**nhóm 82.05**).

(d) Buồng đốt của lò (**nhóm 84.16**).

(e) Buồng đốt và lò sử dụng trong công nghiệp và phòng thí nghiệm thuộc **nhóm 84.17**.

(f) Các thiết bị hoặc máy móc đốt nóng, nấu, nung, chung cất,... và thiết bị tương tự trong phòng thí nghiệm thuộc **nhóm 84.19**. Ngoài những đề cập khác, nhóm này bao gồm:

(i) Đồ dùng đun nước tức thời hoặc đồ dùng đun nước tích nhiệt không dùng điện (hoặc sử dụng trong gia đình hoặc sử dụng ngoài gia đình).

(ii) Một số thiết bị nung nóng, nấu đặc dụng mà không được sử dụng thông thường trong gia đình (ví dụ: bình ngâm chiết cà phê kiểu ống đếm, chảo sâu rán mỡ; bộ phận khử trùng, tủ hâm nóng, tủ sấy khô và các thiết bị được nung nóng bằng hơi hoặc được nung nóng gián tiếp, thường có kèm theo các cuộn dây nung, thành đôi, đáy kép, ...).

(g) Các thiết bị nhiệt điện thuộc **nhóm 85.16**.

73.22 – Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.

- Lò sưởi và bộ phận của chúng:

7322.11 - - Bằng gang đúc

7322.19 - - Loại khác

7322.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Lò sưởi của thiết bị nhiệt trung tâm, đó là những dụng cụ nung nóng không gian thường bao gồm bộ “các phân đoạn” của các ống có gờ hoặc có phiến hoặc một bộ các panen rộng mà qua đó nước hoặc hơi nước được luân chuyển từ nồi hơi. Những lò sưởi như vậy có thể được đựng trong các hộp bằng gỗ hoặc bằng kim loại.

Nhóm này còn bao gồm các thiết bị gồm một tổ hợp của một lò sưởi mà qua đó nước nóng hoặc nước lạnh được luân chuyển, và các vòi bơm phụt mà qua đó khí

steel' parts of the above-mentioned appliances (e.g., internal oven shelves, cooking-plates and rings, ash-pans, removable fire-boxes and fire-baskets, gas burners, oil burners, doors, grills, feet, guard rails, towel rails and plate racks).

The heading also **excludes** :

(a) Central heating radiators, air heaters or hot air distributors, and parts thereof, of **heading 73.22**.

(b) Ovens and boilers not adapted for fitting with heating elements (**heading 73.23**).

(c) Blow lamps and portable forges (**heading 82.05**).

(d) Furnace burners (**heading 84.16**).

(e) Industrial or laboratory furnaces and ovens of **heading 84.17**.

(f) Heating, cooking, roasting, distilling, etc., machinery or plant, and similar laboratory equipment of **heading 84.19**. That heading covers, *inter alia* :

(i) Non-electrical instantaneous or storage water-heaters (whether for domestic or non-domestic use).

(ii) Certain specialised heating, cooking, etc., apparatus which are not normally used in the household (for example, counter-type coffee percolators; deep fat friers; sterilisers, warming cupboards, drying cabinets and other steam or indirectly heated apparatus, often incorporating heating coils, double walls, double bottoms, etc.).

(g) Electro-thermic apparatus of **heading 85.16**.

73.22- Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel.

- Radiators and parts thereof:

7322.11 - - Of cast iron

7322.19 - - Other

7322.90 - Other

This heading includes :

(1) Radiators for central heating, i.e., space heating appliances consisting usually of an assembly of “sections” of flanged or gilled tubes or of hollow panels through which the water or steam from the boiler is circulated. Such radiators may be enclosed in casings of wood or metal.

This group also includes apparatus consisting of a combination of a radiator through which hot or cold water is circulated and of ejector nozzles through

điều hoà dưới áp suất sẽ được chuyển qua. Hai phần này được lắp đặt trong một thân hộp chung có gắn với một vỉ lưới. Khi bộ phận lò sưởi bị ngắt, thì thiết bị này sẽ làm phận sự như một bộ phân phối khí điều hoà.

Nhóm này **không bao gồm** các bộ phận điều hoà (nhóm 84.15) hoặc các lò sưởi điện (nhóm 85.16)

(2) "**Các phân đoạn**" có thể nhận dạng và các bộ phận rời khác của lò sưởi.

Những bộ phận sau không được xem như các bộ phận rời của lò sưởi.

(a) Các ống dẫn và phụ kiện để nối các nôi hơi của thiết bị nhiệt trung tâm và các lò sưởi (các nhóm từ 73.03 đến 73.07).

(b) Giá đỡ lò sưởi (nhóm 73.25 hoặc 73.26).

(c) Các vòi, van nước nóng hoặc hơi nước,... (nhóm 84.81).

(3) **Bộ phận làm nóng khí**, sử dụng bất kỳ dạng nhiên liệu nào (ví dụ như than, dầu nhiên liệu, ga).

Những bộ phận nung nóng độc lập này, cố định hoặc di chuyển được, chủ yếu bao gồm một buồng đốt (với buồng đốt) hoặc một vỉ lò, một bộ trao đổi nhiệt (một bộ ống,...) nhiệt năng toả ra bởi khí đốt cháy đi qua nó truyền cho không khí di chuyển dọc mặt ngoài của ống, và một quạt chạy bằng động cơ hoặc máy quạt gió. Thông thường những thiết bị làm nóng này được trang bị với một ống xả cho khí đã đốt cháy.

Các bộ phận nung nóng khí (cố định hay di chuyển được), là những bộ phận sinh ra khí nóng cho sự khuếch tán trực tiếp, khác với các lò sưởi kèm theo các phần tử đốt nóng của chính chúng (như mô tả ở Chú giải Nhóm 73.21) ở chỗ các bộ phận nung nóng khí kèm theo một thiết bị thổi khí (quạt hoặc máy quạt gió), là thiết bị làm nhiệm vụ phân phối hoặc hướng nguồn cung cấp khí nóng tới những khu vực phải làm nóng khác nhau.

Các bộ phận nung nóng khí có thể được trang bị với các thiết bị phụ trợ khác nhau ví dụ như các buồng đốt (với bơm của chúng), các quạt điện để cung cấp khí cho buồng đốt, các khí cụ điều chỉnh, kiểm tra (bộ điều chỉnh nhiệt, bộ điều chỉnh lửa, ...), bộ lọc khí,...

(4) **Bộ phân phối khí nóng**, bao gồm một phần tử đốt nóng khí thường có chứa một bộ các ống có gờ hoặc có phiến và một quạt điện, được lắp đặt trong một hộp chung được cung cấp với các lối thoát khí (lưới hoặc cửa chắn điều chỉnh được).

Những bộ phân phối này được thiết kế để nối với một nôi hơi của thiết bị đốt nóng trung tâm và có thể được thiết kế để đặt đứng trên mặt đất, để được cố định vào tường hoặc để treo lơ lửng trên trần, xà, cột trụ,...

Một số các thiết bị này có thể còn được lắp đặt với một cửa nạp khí ở bên ngoài cho phép chúng được sử dụng như các bộ phân phối khí mát khi phần tử đốt nóng bị ngắt.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** các bộ phân phối khí điều hoà, những bộ phân phối này dưới sự

which conditioned air under pressure is passed. The two components are mounted in a common housing fitted with a grille. When the radiator unit is turned off, this apparatus serves as a distributor of conditioned air.

The heading **does not cover** air conditioning units (heading 84.15) or electric radiators (heading 85.16).

(2) **Identifiable "sections" and other parts of radiators.**

The following are **not** regarded as parts:

(a) Pipes and fittings to connect up central heating boilers and radiators (headings 73.03 to 73.07).

(b) Radiator stands (heading 73.25 or 73.26).

(c) Steam or hot water taps, cocks, etc. (heading 84.81).

(3) **Air heaters**, using any type of fuel (e.g., coal, fuel oil, gas).

These self-contained heaters, fixed or mobile, consist mainly of a combustion chamber (with burner) or a grate, a heat exchanger (tube assembly, etc.) which transfers the heat given off by the combustion gases passing through it to the air travelling along its outer surface, and a motor-driven fan or blower. Generally these heaters are furnished with an exhaust flue for burnt gases.

Air heaters (fixed or mobile), which generate hot air for direct diffusion, differ from radiators incorporating their own heating elements (as described in the Explanatory Note to heading 73.21) by the fact that they incorporate a blowing device (fan or blower) which serves to distribute or direct the supply of hot air to the various areas which are to be heated.

Air heaters may be equipped with various ancillary devices such as burners (with their pump), electric fans to supply air to the burners, regulating or control instruments (thermostats, pyrostats, etc.), air filters, etc.

(4) **Hot air distributors** which consist of an air heating element usually comprising an assembly of flanged or gilled tubes and an electric fan, mounted in a common housing provided with air outlets (grille or adjustable shutters).

These distributors are designed for connection to a central heating boiler and may be designed to stand on the ground, to be fixed to a wall or to be hung from the ceiling, from beams, pillars, etc.

Some of these appliances may also be provided with an outside-air intake enabling them to be used as fresh air distributors when their heating element is turned off.

The heading **does not**, however, **include** distributors of conditioned air which mix, under the control of a

điều khiển của một bộ điều chỉnh nhiệt phòng, sẽ pha trộn khí nóng và khí lạnh được cung cấp dưới áp suất cao, và những bộ phân phối này nhất thiết phải bao gồm một buồng pha trộn và hai vòi phun nạp gắn với các van điều chỉnh vận hành bởi cơ cấu dẫn động khí nén, toàn bộ được lắp đặt trong một hộp chung và không kèm theo lò sưởi mà cũng không kèm theo quạt chạy bằng động cơ hoặc máy quạt gió (**nhóm 84.79**).

*
* *

Các bộ phận nung nóng khí và bộ phân phối khí nóng bao gồm trong nhóm này ở bất cứ nơi nào theo mục đích sử dụng định sẵn. Nhóm này vì vậy mà bao gồm các bộ phận nung nóng khí để làm nóng không gian và để sấy khô các vật liệu khác nhau (như thức ăn gia súc, hạt ngũ cốc, ...), và các thiết bị để làm nóng các phương tiện thuộc Phần XVII. Tuy nhiên những bộ phân phối khí nóng mà sử dụng nhiệt tạo ra bởi động cơ phương tiện và cần thiết phải được nối với động cơ thì sẽ được phân loại trong **Phần XVII** bởi sự áp dụng Chú giải 1(g) cho Phần XV và Chú giải 3 cho Phần XVII.

(5) Các bộ phận rời có thể nhận dạng của các bộ phận nung nóng khí hoặc các bộ phân phối khí nóng (bộ trao đổi nhiệt, vòi phun, ống khuếch tán trực tiếp, van điều tiết, lưới vi,...).

Tuy nhiên, những bộ phận sau **không** được xem như các bộ phận rời:

(a) Các ống dẫn và phụ tùng để nối các nồi hơi với một số bộ phân phối khí nóng (**các nhóm 73.03 đến 73.07**)

(b) Quạt (**nhóm 84.14**), bộ lọc khí (**nhóm 84.21**), các thiết bị kiểm tra và điều chỉnh tự động (**Chương 90**),...

73.23 – Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.

7323.10 - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự

- Loại khác:

7323.91 - - Bằng gang đúc, chưa tráng men

7323.92 - - Bằng gang đúc, đã tráng men

7323.93 - - Bằng thép không gỉ

7323.94 - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men

7323.99 - - Loại khác

(A) BỘ ĐỒ ĂN, ĐỒ NHÀ BẾP, CÁC LOẠI GIA DỤNG KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Nhóm này bao gồm một phạm vi rộng các sản phẩm bằng sắt hoặc thép, **chưa được bao gồm một cách cụ thể** hơn trong các nhóm của Danh mục, sử dụng cho bàn ăn, nhà bếp hoặc các mục đích gia đình khác;

room thermostat, hot and cold air supplied under high pressure and which consist essentially of a mixing chamber and two inlet nozzles fitted with control valves operated by pneumatic actuators, the whole being mounted in a common housing and incorporating neither a radiator nor a motor-driven fan or blower (**heading 84.79**).

*
* *

Air heaters and hot air distributors are included in this heading wherever they are intended to be used. The heading therefore covers air heaters for space heating and for drying various materials (fodder, grain, etc.), and apparatus for heating vehicles of Section XVII. However, hot air distributors which use the heat produced by the engine of the vehicle and must necessarily be connected to the engine, fall to be classified in **Section XVII** by application of Note 1 (g) to Section XV and Note 3 to Section XVII

(5) **Identifiable parts** of air heaters or hot air distributors (heat exchangers, nozzles, direct diffusion conduits, dampers, grilles, etc.).

The following are, however, **not** regarded as **parts** :

(a) Pipes and fittings to connect up boilers with certain hot air distributors (**headings 73.03 to 73.07**).

(b) Fans (**heading 84.14**), air filters (**heading 84.21**), checking and automatically controlling appliances (**Chapter 90**), etc.

73.23- Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel.

7323.10- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like

- Other:

7323.91- - Of cast iron, not enamelled

7323.92- - Of cast iron, enamelled

7323.93- - Of stainless steel

7323.94- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled

7323.99 - - Other

(A) TABLE, KITCHEN OR OTHER HOUSEHOLD ARTICLES AND PARTS THEREOF

This group comprises a wide range of iron or steel articles, **not more specifically covered** by other headings of the Nomenclature, used for table, kitchen or other household purposes; it includes the same

nhóm này bao gồm cả các hàng hoá tương tự để sử dụng trong khách sạn, nhà hàng, nhà trọ, bệnh viện, căng tin, trại lính,...

Những sản phẩm này có thể được đúc, hoặc tấm, lá, vành, dải, dây, vi lưới dây thép, lưới kim loại,... bằng sắt hoặc thép và có thể có được sản xuất bởi phương pháp bất kỳ (ép theo khuôn, rèn, dập, dập nổi,...). Chúng có thể được gắn với nắp, tay cầm hoặc các bộ phận hay phụ tùng khác bằng vật liệu khác **với điều kiện** là chúng vẫn còn nguyên tính chất của các sản phẩm bằng sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các sản phẩm để sử dụng trong nhà bếp** ví dụ như xoong chảo, nồi hấp, nồi áp suất, nồi bảo quản, nồi hầm, xoong (có tay cầm), nồi kho cá; chậu; chảo rán thức ăn, đĩa và bát đĩa đựng các món quay hoặc món nướng; vỉ nướng chả, lò **không** được thiết kế để kèm theo các phần tử đốt nóng; ấm đun nước, cái chao; rổ đựng đồ rán; khuôn làm thạch, món nấu đông và khuôn làm bánh; bình nước; lon sữa gia đình; hộp sắt tây và hộp nhỏ dùng để bảo quản trong nhà bếp (thùng đựng bánh mì, hộp trà, hộp sắt tây đựng đường,...); máy rửa rau; các bình đo sức chứa cho nhà bếp; giá đựng bát đĩa, phễu.

(2) **Các sản phẩm để sử dụng trên bàn** như khay, đĩa, bát đĩa, đĩa đựng rau và súp, đĩa lòng sâu để đựng nước sốt; tô đựng đường, đĩa đựng bơ; bình đựng sữa hoặc kem; đĩa đựng món đồ nguội khai vị; ấm cà phê và bình pha cà phê (nhưng **không kể** bình pha cà phê được cung cấp với một nguồn nóng dùng trong gia đình (**nhóm 73.21**), bình trà, tách chén, cốc, cốc vại; chén nhỏ đựng trứng luộc, tô đựng nước rửa tay trong khi ăn; đĩa và rổ đựng bánh mì hoặc hoa quả; giá đặt bình trà hoặc các giá tương tự; cái lọc trà, lọ tiêu muối; giá để dao; thùng làm lạnh rượu. ..., giá rót rượu; vòng treo khăn ăn, kẹp khăn trải bàn ăn.

(3) **Các đồ gia dụng khác** ví dụ như chậu giặt bằng đồng và nồi nước nóng; thùng rác, thùng xô, xô và thùng đựng than; bình đựng nước; gạt tàn thuốc lá; chai đựng nước nóng; giỏ đựng chai; máy đánh giày lưu động; bộ kê bàn là; giỏ để đựng quần áo giặt ủi, giỏ đựng hoa quả, rau, ..., hòm thư; móc treo quần áo, vật dùng để giữ giày không bị co lại, hộp đựng bữa ăn trưa.

Nhóm này còn bao gồm các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép của các mặt hàng đã được liệt kê ở trên, như nắp vung, chuỗi, cán, tay cầm, các ngăn phân chia cho nồi áp suất,...

(B) BÙI NHÙI BẰNG SẮT HOẶC THÉP; MIẾNG CỌ NỒI VÀ CỌ RỬA HOẶC ĐÁNH BÓNG, BAO TAY VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ

Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép gồm dây hoặc dải rất mảnh được bện với nhau và thường được sắp trong các gói nhỏ để bán lẻ.

Dụng cụ cọ nồi, miếng xóp cọ rửa hay đánh bóng, bao tay và các loại tương tự được làm thành từ dây, dải, bụi nhùi bằng thép, ..., đôi khi được gắn với một tay cầm; **với điều kiện** chúng thực chất là các sản

goods for use in hotels, restaurants, boarding-houses, hospitals, canteens, barracks, etc.

These articles may be cast, or of iron or steel sheet, plate, hoop, strip, wire, wire grill, wire cloth, etc., and may be manufactured by any process (moulding, forging, punching, stamping, etc.). They may be fitted with lids, handles or other parts or accessories of other materials **provided** that they retain the character of iron or steel articles.

The group includes:

(1) **Articles for kitchen use** such as saucepans, steamers, pressure cookers, preserving pans, stew pans, casseroles, fish kettles; basins; frying pans, roasting or baking dishes and plates; grid-irons, ovens **not** designed to incorporate heating elements; kettles; colanders; frying baskets; jelly or pastry moulds; water jugs; domestic milk cans; kitchen storage tins and canisters (bread bins, tea caddies, sugar tins, etc.); salad washers; kitchen type capacity measures; plate racks, funnels.

(2) **Articles for table use** such as trays, dishes, plates, soup or vegetable dishes, sauce tureens; sugar basins, butter dishes; milk or cream jugs; hors-d'oeuvres dishes; coffee pots and percolators (but **not including** domestic percolators provided with a heat source (**heading 73.21**)), tea pots; cups, mugs, tumblers; egg-cups, finger bowls; bread or fruit dishes and baskets; tea pot or similar stands; tea-strainers, cruets; knife-rests; wine cooling buckets, etc., wine pouring cradles; serviette rings, table cloth clips.

(3) **Other household articles** such as wash coppers and boilers; dustbins, and mobile garbage bins (including those for outside use), buckets, coal scuttles and hods; watering-cans; ashtrays; hot water bottles; bottle baskets; movable boot-scrappers; stands for flat irons; baskets for laundry, fruit, vegetables, etc.; letter-boxes; clothes-hangers, shoe trees; luncheon boxes.

The group also includes iron or steel parts of the articles listed above, such as lids, grips, handles, separating compartments for pressure cookers, etc.

(B) IRON OR STEEL WOOL; POT SCOURERS AND SCOURING OR POLISHING PADS, GLOVES AND THE LIKE

Iron or steel wool consists of very fine wire or strip matted together and usually put up in packets ready for retail sale.

Pot scourers, scouring or polishing pads, gloves and the like are made up from wire, strip, steel wool, etc., sometimes fitted with a handle; **provided** that they are essentially metal articles, these goods remain

phẩm kim loại, những hàng hoá này vẫn ở trong nhóm này khi chúng được hoặc không được đan xen lẫn với các vật liệu dệt.

Trừ bụi nhùi bằng sắt hoặc thép là loại có nhiều công dụng khác nhau, những hàng hoá này chủ yếu được sử dụng trong gia đình (ví dụ để cọ rửa các đồ dùng trong bếp hoặc các dụng cụ trong nhà vệ sinh, để đánh bóng các mặt hàng kim loại, để bảo dưỡng sàn gỗ, ván lát sàn gỗ và các sản phẩm gỗ khác.)

*
* *

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Bình, lon, hộp và các đồ chứa tương tự, thuộc **nhóm 73.10**.
- (b) Bếp, vi lò, bếp có lò nướng, bếp nấu, lò sưởi lửa,... thuộc **nhóm 73.21**.
- (c) Sọt giấy loại (**nhóm 73.25 hoặc 73.26** theo trường hợp có thể).
- (d) Các đồ gia dụng có đặc tính của các dụng cụ,..., xẻng các loại; cái mở nút chai; cái nạo pho mát,..., cái que đặt mỡ lợn; cái khui hộp; cái kẹp hạt; cái khui chai; các đồ dùng xoắn, quần bằng sắt, đồ dùng đập ép bằng sắt; kẹp gấp than; dụng cụ đánh trứng; khuôn bánh quế; máy xay cà phê, máy xay hạt tiêu; cối nghiền; máy chiết nước trái cây, máy ép rau, máy nghiền rau (**Chương 82**).
- (e) Dao và muỗng, nĩa, môi,... thuộc các **nhóm từ 82.11 đến 82.15**.
- (f) Két an toàn, tủ bọc sắt, hòm đựng tiền mặt và hòm đựng văn bản chứng từ (nhóm 83.03).
- (g) Vật trang trí (**nhóm 83.06**).
- (h) Các loại cân dùng trong gia đình (**nhóm 84.23**).
- (ij) Thiết bị điện dùng trong gia đình thuộc **Chương 85** (đặc biệt các đồ dùng và thiết bị thuộc các **nhóm 85.09 và 85.16**)
- (k) Tủ đựng thịt (thức ăn) loại nhỏ và các đồ đặc khác thuộc **Chương 94**.
- (l) Đèn và bộ đèn thuộc **nhóm 94.05**.
- (m) Rây bằng tay (**nhóm 96.04**), bật lửa hút thuốc lá và các loại hộp quẹt khác (**nhóm 96.13**), phích chân không (bình Dewar) và các bình chân không khác của **nhóm 96.17**.

73.24 – Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.

7324.10 - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ

- Bồn tắm :

7324.21 - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men

7324.29 - - Loại khác

7324.90 - Loại khác, kể cả các bộ phận

Nhóm này bao gồm một phạm vi rộng các mặt hàng

in the heading whether or not they are interwoven with textile materials.

Except for iron or steel wool which has a variety of uses, these goods are mainly used in the household (e.g., for scouring kitchen utensils or sanitary appliances, for polishing metal articles, for the care of floorboards, parquet flooring, other wood floor coverings and other wood articles).

*
* *

The heading **excludes** :

- (a) Cans, boxes and similar containers, of **heading 73.10**.
- (b) The stoves, grates, kitchen ranges, cookers, fires, etc., covered by **heading 73.21**.
- (c) Waste paper baskets (**heading 73.25 or 73.26** as the case may be).
- (d) Household articles having the character of tools, e.g., shovels of all kinds; cork-screws; cheese graters, etc.; larding needles; can openers; nut-crackers; bottle openers; curling irons, pressing irons; fire-tongs; egg whisks; waffling irons; coffee-mills, pepper-mills; mincers; juice extractors, vegetable pressers, vegetable mashers (**Chapter 82**).
- (e) Cutlery and spoons, forks, ladles, etc., of **headings 82.11 to 82.15**.
- (f) Safes, strong boxes, cash and deed boxes (**heading 83.03**).
- (g) Ornaments (heading 83.06).
- (h) Household scales (**heading 84.23**).
- (ij) Household electrical equipment of **Chapter 85** (in particular the appliances and apparatus of **headings 85.09 and 85.16**).
- (k) Small hanging meat safes and other furniture of **Chapter 94**.
- (l) Luminaires and lighting fittings of **heading 94.05**.
- (m) Hand sieves (**heading 96.04**), cigarette lighters and other lighters (**heading 96.13**), vacuum flasks and other vacuum vessels of **heading 96.17**.

73.24- Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel.

7324.10- Sinks and wash basins, of stainless steel

- Baths:

7324.21 - - Of cast iron, whether or not enamelled

7324.29 - - Other

7324.90 - Other, including parts

This heading comprises a wide range of iron or steel

bằng sắt hoặc thép, **chưa được bao gồm một cách rõ ràng**, riêng biệt hơn trong các nhóm khác của Danh mục, được sử dụng cho các mục đích vệ sinh.

Những mặt hàng này có thể được đúc, hoặc là tấm, lá, vành, dải, dây, vi lưới dây thép, lưới kim loại bằng sắt hoặc bằng thép, , ..., và có thể được sản xuất bởi phương pháp nào đó (ép theo khuôn, rèn, dập, dập nổi,...). Chúng có thể được gắn với nắp, tay cầm hoặc các bộ phận rời hay các phụ tùng khác bằng vật liệu khác **với điều kiện** rằng chúng vẫn còn nguyên tính chất của các mặt hàng bằng sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm bồn tắm, chậu thắp, bồn tắm ngồi nửa người, bồn rửa chân, bồn rửa, chậu rửa, bộ đồ vệ sinh cá nhân; đĩa đựng xà bông và giỏ đựng miếng bọt biển; bình vòi hoa sen, thùng vệ sinh, bồn tiểu tiện, bồn, lọ đựng nước tiểu, bồn để rửa mặt trong nhà vệ sinh và bồn nước xối có hoặc không được trang bị với các cơ cấu máy móc của chúng, ống nhỏ, hộp kẹp giấy vệ sinh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bình, hộp và các đồ chứa tương tự thuộc **nhóm 73.10**.

(b) Tủ nhỏ đựng thuốc và tủ tường vệ sinh và các đồ đặc khác thuộc **Chương 94**.

73.25 – Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.

7325.10 - Bằng gang đúc không dẻo

- Loại khác:

7325.91 - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền

7325.99 - - Loại khác.

Nhóm này bao gồm **các sản phẩm đúc** bằng sắt hoặc thép, chưa được định rõ hay bao gồm ở nơi khác.

Nhóm này bao gồm các cửa sập kiểm tra, sàng, rây, nắp cống và các vật đúc tương tự cho các hệ thống nước, nước thải,...; cột vòi nước chảy (ở ngoài đường phố) và nắp đậy; vòi nước uống; cột hòm thư, cột vòi nước phòng hoả, hàng cọc ngăn thấp (cọc neo, cọc ngăn...),...; ống máng và vòi ống máng; hệ thống ống ở hầm mỏ; bi để sử dụng trong các máy nghiền và máy xay; các loại gầu, nồi nấu kim loại trong luyện kim **chưa** được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; các đồ trọng; hoa, bộ lá cây giả,..., (**trừ** các mặt hàng thuộc **nhóm 83.06**); chai thủy ngân.

Nhóm này không bao gồm những vật đúc là những sản phẩm rơi vào các nhóm khác của Danh mục (ví dụ các bộ phận máy móc có thể nhận dạng hoặc các đồ dùng cơ khí) hoặc các vật đúc chưa hoàn thiện mà đòi hỏi sự gia công tiếp theo nhưng có đặc tính cần thiết của những sản phẩm như thế nhưng đã hoàn thiện.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm thuộc loại đã được mô tả ở trên thu được bằng các phương pháp trừ đúc (ví dụ như thiêu kết) (**nhóm 73.26**).

(b) Tượng, bình, lọ, bình đựng tro hoá táng và các cây thánh giá thuộc kiểu dùng để trang trí (nhóm 83.06)

articles, **not more specifically covered** by other headings of the Nomenclature, used for sanitary purposes.

These articles may be cast, or of iron or steel sheet, plate, hoop, strip, wire, wire grill, wire cloth, etc., and may be manufactured by any process (moulding, forging, punching, stamping, etc.). They may be fitted with lids, handles or other parts or accessories of other materials **provided** that they retain the character of iron or steel articles.

The heading includes, baths, bidets, hip-baths, foot-baths, sinks, wash basins, toilet sets; soap dishes and sponge baskets; douche cans, sanitary pails, urinals, bedpans, chamber-pots, water closet pans and flushing cisterns whether or not equipped with their mechanisms, spittoons, toilet paper holders.

The heading **excludes** :

(a) Cans, boxes and similar containers of **heading 73.10**.

(b) Small hanging medicine and toilet wall cabinets and other furniture of **Chapter 94**.

73.25- Other cast articles of iron or steel.

7325.10- Of non-malleable cast iron:

- Other

7325.91 - - Grinding balls and similar articles for mills

7325.99 - - Other'

This heading covers **all cast** articles of iron or steel, not elsewhere specified or included.

The heading includes, inspection traps, gratings, drain covers and similar castings for sewage, water, etc. systems; hydrant pillars and covers; drinking fountains; pillar-boxes, fire alarm pillars, bollards, etc.; gutters and gutter spouts; mine tubing; balls for use in grinding and crushing mills; metallurgical pots and crucibles **not** fitted with mechanical or thermal equipment; counterweights; imitation flowers, foliage, etc. (**except** articles of **heading 83.06**); mercury bottles.

This heading does not cover castings which are products falling in other headings of the Nomenclature (e.g., recognisable parts of machinery or mechanical appliances) or unfinished castings which require further working but have the essential character of such finished products.

The heading also **excludes** :

(a) Articles of a kind described above obtained by processes other than casting (e.g., sintering) (**heading 73.26**).

(b) Statues, vases, urns and crosses of the type used for decoration (heading 83.06).

73.26 – Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép

- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:

7326.11 - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền

7326.19 - - Loại khác

7326.20 - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép

7326.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thu được bằng cách rèn hoặc dập, bằng cách cắt hoặc dập nổi hoặc bằng các phương pháp khác như uốn nếp, lắp ráp, hàn, tiện, nghiền tán hoặc đục lỗ **trừ** các sản phẩm thuộc các nhóm trên của chương này hoặc được bao hàm bởi Chú giải 1 cho phần XV hoặc thuộc **Chương 82 hoặc 83** hoặc được bao hàm cụ thể hơn ở nơi khác trong Danh mục.

Nhóm này bao gồm:

(1) Bịt móng ngựa; các vật bảo vệ giày hoặc bốt có hoặc không kèm theo đầu nhọn gắn; bàn đạp để treo cây; máy thông gió phi cơ khí; tấm chắn Venetian; vòng đai ngàm cho các thùng tổ nôi, các phụ tùng bằng sắt hoặc thép cho sự đặt đường dây điện (ví dụ trụ đỡ, kẹp, vòng xiết, giá treo); các thiết bị treo và nối cho các chuỗi sứ (thanh treo, vòng kẹp, phần nối thêm, lỗ khâu hoặc các vòng với mối ghép đinh tán, ổ khớp cầu, vòng kẹp để treo, đinh kẹp cụt một đầu,...); bi thép **không được định cỡ** (xem Chú giải 7 Chương 84); cột hàng rào, cọc căng dây lều, cọc để xích vật nuôi,...; vành đai cho đường biên (ranh giới) vườn, thiết bị tập leo cây, đậu ngọt,...; thiết bị nối để nối cho chắc dây thép gai; ngói (trừ loại dùng cho xây dựng thuộc **nhóm 73.08**) và ống máng; đai hoặc vòng đai để kẹp hoặc xiết chặt (vòng xiết ống mềm) sử dụng để kẹp hệ thống ống mềm dẻo hoặc ống mềm vào ống dẫn cứng vững, vòi nước,...; giá treo, cột chống đỡ và các trụ đỡ tương tự để cố định hệ thống đường ống và hệ thống ống (**trừ** kẹp và các bộ phận khác được thiết kế đặc biệt để lắp ráp các thành phần hình ống cho các kết cấu kim loại, những loại mà đã rơi vào **nhóm 73.08**); các dụng cụ đo sức chứa (**trừ** các loại dùng trong gia đình - **nhóm 73.23**); các đê khâu vá; đinh phân chia luồng đường; các loại móc đã rèn, ... cho cân cầu; móc có lò xo cho tất cả các mục đích; thang và bậc thang; mẽ; trụ đỡ hoặc con mã đúc (**trừ** các loại đinh của xưởng đúc, xem **nhóm 73.17**) cho các thao đúc ở xưởng đúc; hoa hoặc bộ lá cây giả bằng sắt hoặc thép đã được gia công (nhưng **không bao gồm** các sản phẩm thuộc **nhóm 83.06** và đồ trang sức giả thuộc **nhóm 71.17**).

(2) Các sản phẩm từ dây thép, ví dụ như lưới bẫy, cái bẫy, các bẫy chuột, giô bắt lợn và các sản phẩm tương tự, dây cột thức ăn cho súc vật bằng thép,...; các tanh cho lớp xe; dây kép hoặc dây đôi để làm dây go máy dệt và được tạo thành bằng cách hàn hai dây đơn lại với nhau, vòng đeo ở mũi động vật; cái móc đệm, móc treo ở hàng thịt, quai treo ngói gạch,..., sọt giấy loại.

73.26- Other articles of iron or steel (+).

- Forged or stamped, but not further worked :

7326.11 - - Grinding balls and similar articles for mills

7326.19 - - Other

7326.20- Articles of iron or steel wire

7326.90- Other

This heading covers all iron or steel articles obtained by forging or punching, by cutting or stamping or by other processes such as folding, assembling, welding, turning, milling or perforating **other than** articles included in the preceding headings of this Chapter or covered by Note 1 to Section XV or included in **Chapter 82 or 83** or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

The heading includes :

(1) Horseshoes; boot or shoe protectors whether or not incorporating affixing points; tree climbing irons; non-mechanical ventilators; Venetian blinds; binding hoops for casks; iron or steel fittings for electric wiring (e.g., stays, clips, brackets); suspension or connecting devices for insulator chains (suspension rods, shackles, extensions, eyes or rings with stud connections, ball sockets, suspension clamps, dead-end clamps, etc.); **non-calibrated** steel balls (see Note 7 to Chapter 84); fencing posts, tent pegs, stakes for tethering livestock, etc.; hoops for garden borders, trainers for trees, sweet peas, etc.; tumbuckles for bracing fencing wires; tiles (**except** those for use in construction, which fall in heading **73.08**) and gutters; clamping or tightening bands or collars (hose clips) used for clamping flexible tubing or hose to rigid piping, taps, etc.; hangers, stays and similar supports for fixing piping and tubing (**except** clamps and other devices specially designed for assembling tubular elements for metal structures, which fall in heading **73.08**); capacity measures (**other than** domestic types - heading **73.23**); thimbles; road studs; forged hooks, e.g., for cranes; snap hooks for all purposes; ladders and steps; trestles; supports or chaplets (**other than** moulders' nails, see heading **73.17**) for foundry moulding cores; imitation flowers or foliage of wrought iron or steel (but **not including** articles of heading **83.06** and imitation jewellery of heading **71.17**).

(2) Articles of wire, such as snares, traps, mouse-traps, eelpots and the like; wire ties for fodder, etc.; tyre tringles; duplex or twin wire for making textile loom healds and formed by soldering together two single wires; nose-rings for animals; mattress hooks, butchers' hooks, tile hangers, etc.; waste paper baskets.

(3) Một số hộp và hòm, ví dụ như các hộp và hòm dụng cụ, không được tạo dáng đặc biệt hoặc được gắn ở bên trong để chứa các dụng cụ đặc biệt có hoặc không có các phụ tùng của chúng (xem Chú giải cho nhóm 42.02); các hộp đựng vật mẫu thực vật hoặc hộp sưu tập, ... của nhà sưu tầm học, hộp đựng đồ trang sức rẻ tiền; các hộp và nắp đựng phấn trang điểm và đồ trang điểm; hộp xì gà, hộp đựng thuốc lá, hộp kẹo cao su, ..., nhưng **không bao gồm** các đồ chứa thuộc **nhóm 73.10** các đồ chứa dùng trong gia đình (**nhóm 73.23**), cũng không bao gồm các đồ chứa dùng để trang trí (**nhóm 83.06**).

Nhóm này còn bao gồm các bình chân không đựng thức uống (tay hãm máy hút) bao gồm đế, tay cầm và một cần gạt chân không, và vòng đệm cao su được định sẵn để được gắn tạm thời vào một vật (đặc biệt là bằng thủy tinh) với ý định cho phép vật này di chuyển được.

Nhóm này **không bao gồm** những vật rèn là những sản phẩm thuộc những nhóm khác của Danh mục (ví dụ những bộ phận rời có thể nhận dạng của máy móc hoặc các đồ dùng cơ khí) hoặc các vật rèn chưa hoàn thiện mà đòi hỏi sự gia công tiếp theo nhưng có đặc tính cần thiết của những sản phẩm như vậy đã hoàn thiện.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Các sản phẩm thuộc **nhóm 42.02**.
- (b) Các bể chứa, két, thùng và các đồ chứa tương tự thuộc **nhóm 73.09 hoặc 73.10**.
- (c) Thùng rác và thùng rác di động (kể loại sử dụng bên ngoài) của nhóm 73.23.
- (d) Các sản phẩm đúc bằng sắt hoặc thép (**nhóm 73.25**).
- (e) Thiết bị văn phòng để bàn, ví dụ như kệ giữ sách, giá để lọ mực, khay để bút, bàn thăm, cái chẹn giấy và giá để con dấu cơ quan (**nhóm 83.04**).
- (f) Tượng, bình, lọ, bình đựng tro hoá táng và cây thánh giá thuộc loại dùng để trang trí (**nhóm 83.06**).
- (g) Vật liệu để đóng kệ, giá cỡ lớn để lắp đặt cố định trong các cửa hàng, phân xưởng, nhà kho, ... (**nhóm 73.08**) và đồ nội thất dạng giá kệ thuộc **nhóm 94.03**.
- (h) Khung sườn bằng dây thép để làm các chụp đèn bằng vải hoặc giấy (**nhóm 94.05**)

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm 7326.11 và 7326.19

Sau khi rèn hoặc, các sản phẩm thuộc các phân nhóm này có thể đã phải chịu sự gia công hoặc các quá trình xử lý bề mặt sau:

Loại bỏ các ba via, phần mấp mô và các khuyết tật dập khác bằng cách hót ba via, mài thô, rèn dập, đục hoặc trám; loại bỏ sự ủ bằng cách nhúng axit; sự phun cát làm sạch đơn giản; gia công thô hay sự tẩy trắng

(3) Certain boxes and cases, e.g., tool boxes or cases, not specially shaped or internally fitted to contain particular tools with or without their accessories (see the Explanatory Note to heading 42.02); botanists', etc., collection or specimen cases, trinket boxes; cosmetic or powder boxes and cases; cigarette cases, tobacco boxes, cachou boxes, etc., but **not including** containers of **heading 73.10**, household containers (**heading 73.23**), nor ornaments (**heading 83.06**).

The heading also covers vacuum cup holders (suction grips) consisting of a base, a handle and a vacuum lever, and rubber discs, intended to be attached temporarily to an object (glass in particular) with a view to enabling the object to be moved.

This heading **does not cover** forgings which are products falling in other headings of the Nomenclature (e.g., recognisable parts of machinery or mechanical appliances) or unfinished forgings which require further working but have the essential character of such finished products.

The heading also **excludes** :

- (a) Articles of **heading 42.02**.
- (b) Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of **heading 73.09** or 73.10.
- (c) Dustbins and mobile garbage bins (including those for outside use) of heading 73.23.
- (d) Cast articles of iron or steel (**heading 73.25**).
- (e) Office desk equipment, such as book ends, ink-stands, pen trays, blotters, paperweights and office-stamp stands (**heading 83.04**).
- (f) Statues, vases, urns and crosses of the type used for decoration (**heading 83.06**).
- (g) Large scale shelving for permanent installation in shops, workshops, storehouses, etc. (**heading 73.08**) and shelved furniture of **heading 94.03**.
- (h) Skeleton wire frames for making textile or paper lampshades (**heading 94.05**).

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 7326.11 and 7326.19

After forging or stamping, the products of these subheadings may have been subjected to the following working or surface treatments :

Removal of burrs, runouts and other stamping defects by rough burring, grinding, hammering, chiselling or filing; removal of annealing by acid dipping; simple sand-blasting; roughing or rough bleaching and other

thô và các quy trình khác được dành riêng để phát hiện các vết nứt rạn trong kim loại; áp dụng sự phủ thô graphit, dầu, hắc ín, bột chì đỏ hoặc các sản phẩm tương tự, hoàn toàn được dành để bảo vệ các vật thể khỏi gỉ hoặc khỏi các kiểu ôxy hoá khác; dập nổi, dập, in ..., với những chữ viết đơn giản ví dụ như các nhãn hiệu.

Chương 74

Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải.

1.- Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng tinh luyện

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo khối lượng là đồng; hoặc Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo khối lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

BẢNG – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% khối lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telua	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Zirconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3

* Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (Nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic)

(b) Hợp kim đồng

Vật liệu kim loại trừ đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%

(c) Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn

operations intended exclusively to detect flaws in the metal; application of rough coatings of graphite, oil, tar, red lead or similar products, clearly intended to protect the subjects against rust or other types of oxidation; stamping, punching, printing, etc., with simple inscriptions, such as trademarks.

Chapter 74

Copper and articles thereof

Note.

1.- In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Refined copper

Metal containing at least 99.85% by weight of copper; or Metal containing at least 97.5% by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Element		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.25
As	Arsenic	0.5
Cd	Cadmium	1.3
Cr	Chromium	1.4
Mg	Magnesium	0.8
Pb	Lead	1.5
S	Sulphur	0.7
Sn	Tin	0.8
Te	Tellurium	0.8
Zn	Zinc	1.0
Zr	Zirconium	0.3
Other elements*, each		0.3

* Other elements are, for example, Al, Be, Co, Fe, Mn, Ni, Si

(b) Copper alloys

Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) Master alloys

Alloys containing with other elements more than 10%